

Số: 164/2022/CBTT

Hà Nội, ngày 02 tháng 3 năm 2022

CÔNG BỐ THÔNG TIN BẤT THƯỜNG

**Kính gửi: Ủy ban chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội
Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh**

- Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT
 - Mã chứng khoán: VND
 - Địa chỉ trụ sở chính: Số 01, Nguyễn Thượng Hiền, Nguyễn Du, Hai Bà Trưng, Hà Nội
 - Điện thoại: 024.39724568 Fax: 024.39724600
 - Email: cbtt@vndirect.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

Công ty Cổ phần chứng khoán VNDIRECT công bố Báo cáo tài chính kiểm toán bao gồm:

- Báo cáo tài chính riêng lẻ đã được kiểm toán năm 2021;
- Giải trình chênh lệch lợi nhuận.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 02/3/2022 tại đường dẫn: https://www.vndirect.com.vn/danh_muc_bao_cao/thong-tin-tai-chinh/?key=bao-cao-tai-chinh-hang-nam

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính riêng lẻ;
- Giải trình chênh lệch lợi nhuận.



Người được Ủy quyền CBTT

Điền Ngọc Tuấn

GIẢI TRÌNH CHÊNH LỆCH LỢI NHUẬN

- Căn cứ quy định của pháp luật về công bố thông tin
- Căn cứ vào kết quả hoạt động kinh doanh năm 2021 của Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT

Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT xin giải trình nguyên nhân biến động lợi nhuận như sau:

Nguyên nhân lợi nhuận sau thuế năm 2021 biến động tăng trên 10% so với cùng kỳ năm trước:

Ngành chứng khoán là một trong các lĩnh vực "hưởng lợi" trong đại dịch, sự bùng nổ của các nhà đầu tư mới (F0) cùng những kỷ lục mới về giá trị giao dịch trên thị trường nói chung đã góp phần giúp lợi nhuận của Công ty tăng trưởng vượt bậc trong năm 2021. Cụ thể, so với cùng kỳ năm 2020, lợi nhuận sau thuế năm 2021 của Công ty tăng 218%, đạt 2.178 tỷ đồng, vượt 36% so với kế hoạch kinh doanh điều chỉnh.

Trong đó, tổng doanh thu hoạt động tăng 173%, đạt 5.777 tỷ đồng; cụ thể hoạt động tự doanh tăng trưởng 192%, hoạt động dịch vụ chứng khoán bao gồm nghiệp vụ môi giới chứng khoán và cho vay giao dịch ký quỹ đạt mức tăng lần lượt là 238% và 223%. Ngoài ra, nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán ghi nhận doanh thu gần 256 tỷ đồng, gấp hơn 7 lần doanh thu năm trước.

Chi tiết một số khoản mục doanh thu, chi phí tại Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán của Công ty năm 2021 như sau:

Đơn vị: triệu đồng

CHỈ TIÊU	Năm 2021	Năm 2020	Chênh lệch	% tăng
Doanh thu hoạt động	5.776.697	2.113.369	3.663.327	173%
<i>Trong đó:</i>				
Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	2.225.351	761.075	1.464.276	192%
Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	1.167.153	360.959	806.194	223%
Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	1.615.559	478.630	1.136.929	238%
Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	256.194	34.775	221.418	637%
Chi phí hoạt động	2.309.310	668.639	1.640.671	245%
Chi phí quản lý	298.985	220.876	78.109	35%
LỢI NHUẬN SAU THUẾ TNDN	2.178.058	685.188	1.492.870	218%



Trên đây là giải trình biến động lợi nhuận của Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán năm 2021 so với năm 2020.

Trân trọng.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VNDIRECT

Quyền Tổng Giám đốc



NGUYỄN VŨ LONG



Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021



Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021



Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Báo cáo tình hình tài chính riêng	6 - 9
Báo cáo kết quả hoạt động riêng	10 - 11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	12 - 14
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng	15 - 16
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	17 - 77

Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0103014521 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 07 tháng 11 năm 2006, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0102065366 đăng ký thay đổi lần 6 ngày 15 tháng 09 năm 2021, Giấy phép Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán số 22/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 16 tháng 11 năm 2006 và các Giấy phép điều chỉnh, Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán (Giấy phép điều chỉnh gần nhất số 63/GPĐC-UBCK ngày 05 tháng 08 năm 2021).

Hoạt động chính của Công ty trong năm bao gồm: môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tư vấn tài chính, tư vấn đầu tư chứng khoán và giao dịch ký quỹ chứng khoán.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, vốn điều lệ của công ty là 4.349.446.870.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 2.204.301.690.000 đồng).

Công ty có trụ sở chính tại số 01 Nguyễn Thượng Hiền, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty có các chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Vinh – Nghệ An, Cần Thơ, Bình Dương, Quảng Ninh, Nam Định và các phòng giao dịch tại Thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty có ba (03) công ty con, trong đó, một (01) công ty con sở hữu trực tiếp và hai (02) công ty con sở hữu gián tiếp.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<u>Họ tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>
Bà Phạm Minh Hương	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 11 tháng 11 năm 2006
Ông Đỗ Ngọc Quỳnh	Phó chủ tịch thường trực	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 11 năm 2021
Ông Vũ Hiền	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 03 năm 2009
Ông Phạm Lê Nhật Quang	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 04 năm 2016
Ông Pekka Mikael Nastamo	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 18 tháng 04 năm 2019

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<u>Họ tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>
Bà Hoàng Thúy Nga	Trưởng Ban kiểm soát	Bổ nhiệm ngày 21 tháng 04 năm 2013
Bà Nguyễn Thị Minh Hạnh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 04 năm 2015
Bà Huỳnh Thanh Bình Minh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 04 năm 2012

Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<u>Họ tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm</u>
Ông Nguyễn Vũ Long	Quyền Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 11 năm 2021
	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 22 tháng 11 năm 2021
Ông Đỗ Ngọc Quỳnh	Quyền Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 22 tháng 11 năm 2021
Bà Vũ Nam Hương	Giám đốc Tài chính	Bổ nhiệm ngày 19 tháng 07 năm 2017
Ông Nguyễn Duy Khoa	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 02 tháng 08 năm 2021
Bà Trần Thị Hồng Nhung	Kế toán Trưởng	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 09 năm 2021
Ông Nguyễn Hoàng Lương	Kế toán Trưởng	Miễn nhiệm ngày 15 tháng 09 năm 2021

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo tài chính riêng này là Bà Phạm Minh Hương, chức danh Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Bà Vũ Nam Hương, chức danh Giám đốc Tài chính.

Ông Nguyễn Vũ Long được ủy quyền ký báo cáo này theo Quyết định số 726/2021/QĐ-HĐQT ngày 22 tháng 11 năm 2021 của Hội đồng Quản trị về việc phân quyền, ủy quyền cho Quyền Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng của Công ty cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động riêng, tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng và tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các số sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các số sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty, báo cáo tài chính riêng kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động riêng, tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng và tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty có các công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC – Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (“báo cáo tài chính hợp nhất”) đề ngày 28 tháng 02 năm 2022.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con.



Ông Nguyễn Vũ Long
Quyền Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 02 năm 2022

Số tham chiếu: 61607706/22624598-3112

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông
Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT ("Công ty"), được lập ngày 28 tháng 02 năm 2022 và được trình bày từ trang 6 đến trang 77, bao gồm báo cáo tình hình tài chính riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.


Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động riêng, tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng và tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam




Đặng Phương Hà
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 2400-2018-004-1



Nguyễn Văn Trung
Kiểm toán viên
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 3847-2021-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 02 năm 2022

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		36.278.576.142.874	13.096.070.263.462
110	I. Tài sản tài chính		36.172.646.856.035	13.082.398.591.711
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	2.692.100.442.716	962.910.064.198
111.1	1.1 Tiền		2.086.900.442.716	887.410.064.198
111.2	1.2 Các khoản tương đương tiền		605.200.000.000	75.500.000.000
112	2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	7.1	12.275.297.548.861	966.595.304.602
113	3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	7.2	5.312.000.000.000	3.265.200.000.000
114	4. Các khoản cho vay	7.3	15.473.544.807.182	4.705.953.781.456
115	5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)		-	2.944.943.747.212
116	6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	8	(140.744.993.816)	(71.941.573.395)
117	7. Các khoản phải thu	9	395.065.318.368	267.260.935.728
117.1	7.1 Phải thu bán các tài sản tài chính		91.278.191.000	99.269.855.000
117.2	7.2 Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		303.787.127.368	167.991.080.728
117.4	7.2.1 Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận		303.787.127.368	167.991.080.728
118	8. Trả trước cho người bán	9	14.327.539.604	28.622.251.877
122	9. Các khoản phải thu khác	9	156.672.864.549	17.876.576.462
129	10. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	9	(5.616.671.429)	(5.022.496.429)
130	II. Tài sản ngắn hạn khác	10	105.929.286.839	13.671.671.751
131	1. Tạm ứng		1.869.783.194	2.026.345.183
133	2. Chi phí trả trước ngắn hạn		15.346.923.985	972.355.567
134	3. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn		80.931.517.160	3.356.646.001
137	4. Tài sản ngắn hạn khác		7.781.062.500	7.316.325.000
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		571.329.138.484	1.862.919.706.506
210	I. Tài sản tài chính dài hạn	11	470.520.280.000	1.690.000.000.000
212	1. Các khoản đầu tư dài hạn		470.520.280.000	1.690.000.000.000
212.1	1.1 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		300.000.000.000	1.530.000.000.000
212.2	1.2 Đầu tư vào công ty con		160.000.000.000	160.000.000.000
212.4	1.3 Đầu tư dài hạn khác		10.520.280.000	-
220	II. Tài sản cố định		44.804.927.714	43.222.568.115
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	29.807.357.278	34.270.071.770
222	1.1 Nguyên giá		123.476.029.440	113.460.955.260
223a	1.2 Giá trị khấu hao lũy kế		(93.668.672.162)	(79.190.883.490)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	14.997.570.436	8.952.496.345
228	2.1 Nguyên giá		100.825.431.457	88.321.752.957
229a	2.2 Giá trị hao mòn lũy kế		(85.827.861.021)	(79.369.256.612)
240	III. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	14	2.241.960.000	1.013.204.000
250	IV. Tài sản dài hạn khác		53.761.970.770	128.683.934.391
251	1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn		4.907.991.141	-
252	2. Chi phí trả trước dài hạn	15	13.853.979.629	12.520.055.414
254	3. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	16	20.000.000.000	20.000.000.000
255	4. Tài sản dài hạn khác	17	15.000.000.000	96.163.878.977
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		36.849.905.281.358	14.958.989.969.968

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		27.246.382.620.888	11.153.839.993.510
310	I. Nợ phải trả ngắn hạn		26.357.329.799.815	11.037.183.920.817
311	1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	19	20.448.678.287.066	9.458.280.000.000
312	1.1 Vay ngắn hạn		20.448.678.287.066	9.458.280.000.000
316	2. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	20	500.000.000.000	600.000.000.000
318	3. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	21	1.110.406.844.383	413.365.510.220
320	4. Phải trả người bán ngắn hạn		6.105.924.281	3.202.610.563
321	5. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		30.180.774.231	9.252.654.675
322	6. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	22	218.704.575.067	93.918.318.135
323	7. Phải trả người lao động		46.905.887.666	17.599.169.486
324	8. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		8.376.223.035	5.880.048.035
325	9. Chi phí phải trả ngắn hạn	23	98.565.087.635	46.234.143.983
329	10. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	25	3.878.486.262.228	378.531.531.497
331	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		10.919.934.223	10.919.934.223
340	II. Nợ phải trả dài hạn		889.052.821.073	116.656.072.693
346	1. Trái phiếu phát hành dài hạn	20	750.000.000.000	103.641.000.000
356	2. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	24	139.052.821.073	13.015.072.693
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		9.603.522.660.470	3.805.149.976.458
410	I. Vốn chủ sở hữu	26.2	9.603.522.660.470	3.805.149.976.458
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		5.852.916.394.577	2.124.147.577.527
411.1	1.1 Vốn góp của chủ sở hữu		4.349.446.870.000	2.204.301.690.000
411.1a	a. Cổ phiếu phổ thông		4.349.446.870.000	2.204.301.690.000
411.2	1.2 Thặng dư vốn cổ phần		1.503.603.955.187	121.220.121.529
411.5	1.3 Cổ phiếu quỹ		(134.430.610)	(201.374.234.002)
414	2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		220.789.576.702	135.547.672.320
415	3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		191.487.849.699	106.245.945.317
417	4. Lợi nhuận chưa phân phối	26.1	3.338.328.839.492	1.439.208.781.294
417.1	4.1 Lợi nhuận đã thực hiện		2.819.234.868.098	1.258.687.830.944
417.2	4.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		519.093.971.394	180.520.950.350
440	TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		36.849.905.281.358	14.958.989.969.968

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
	A.TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT			
004	Nợ khó đòi đã xử lý		101.986.716.060	101.986.716.060
006	Cổ phiếu đang lưu hành (số lượng)	26.4	434.942.782	208.520.766
007	Cổ phiếu quỹ (số lượng)	26.4	1.905	11.909.403
008	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	27.1	450.821.070.000	391.985.712.000
009	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	27.2	57.439.930.000	174.310.000
010	Tài sản tài chính chờ về của CTCK	27.3	1.038.839.533.000	10.282.980.200
012	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	27.4	4.460.844.767.255	762.207.400.000
014	Chứng quyền (số lượng)		7.127.100	12.203.350
	B.TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG			
021	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư		48.671.509.902.000	38.327.946.167.900
021.1	Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng		37.548.231.578.000	29.210.464.841.800
021.2	Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng		305.662.850.000	-
021.3	Tài sản tài chính giao dịch cầm cố		8.638.087.340.000	7.574.509.790.000
021.4	Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ		240.237.200.000	275.744.000.000
021.5	Tài sản tài chính chờ thanh toán		1.939.290.934.000	1.267.227.536.100
022	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư		6.694.946.930.000	502.203.940.000
022.1	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng		6.660.375.730.000	493.313.200.000
022.2	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng		34.571.200.000	8.890.740.000
023	Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	27.5	4.947.725.151.100	2.239.432.423.600
026	Tiền gửi của khách hàng		9.929.578.689.179	5.135.893.499.156
027	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	27.6	4.950.918.108.729	2.933.529.867.200
028	Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	27.6	4.908.172.436.100	2.201.299.041.600
029	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		3.984.675.350	285.380.356
029.1	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước		1.096.686.267	150.878.470
029.2	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài		2.887.989.083	134.501.886

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo)			
030	Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	27.7	66.503.469.000	779.210.000
031	Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	27.8	9.861.530.715.872	5.133.715.709.521
031.1	Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		9.357.837.387.314	4.974.854.473.816
031.2	Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		503.693.328.558	158.861.235.705
032	Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	27.9	66.503.469.000	779.210.000
035	Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	27.10	1.544.504.307	1.197.597.035
036	Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSD		369.895.010.719	150.166.621.638

Ông Tô Minh Đức
 Người lập

Bà Trần Thị Hồng Nhung
 Kế toán Trưởng



Ông Nguyễn Vũ Long
 Quyền Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 02 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG			
01	1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		2.225.350.551.001	761.074.901.736
01.1	1.1 Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	28.1	983.833.852.356	585.757.137.704
01.2	1.2 Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	28.2	918.511.779.220	119.773.091.629
01.3	1.3 Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	28.4	202.376.252.305	58.791.589.163
01.4	1.4 Chênh lệch giảm do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành	28.3	120.628.667.120	(3.246.916.760)
02	2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	28.4	426.630.068.514	380.803.214.384
03	3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	28.4	1.167.152.851.770	360.958.798.848
04	4. Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	28.4	55.197.015.320	53.534.930.067
06	5. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán		1.615.559.205.454	478.630.168.031
07	6. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán		256.193.910.620	34.775.482.452
08	7. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán		5.486.917.039	24.329.571.146
09	8. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		14.929.340.429	13.845.345.002
10	9. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính		5.435.963.829	306.365.438
11	10. Thu nhập hoạt động khác		4.760.900.142	5.110.686.911
20	Cộng doanh thu hoạt động		5.776.696.724.118	2.113.369.464.015
	II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG			
21	1. Lỗ từ các tài sản tài chính FVTPL		1.091.894.749.061	285.372.513.668
21.1	1.1 Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	28.1	678.418.975.647	352.469.498.080
21.2	1.2 Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	28.2	314.880.204.980	(80.868.678.472)
21.3	1.3 Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL		4.524.068.974	-
21.4	1.4 Chênh lệch tăng do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành	28.3	94.071.499.460	13.771.694.060
24	2. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí để vay của các khoản cho vay	29	69.397.595.421	18.628.835.148
26	3. Chi phí hoạt động tự doanh	30	26.146.956.177	13.506.286.851
27	4. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	30	890.023.647.172	304.583.778.078
28	5. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	30	27.351.780.706	6.804.150.046
29	6. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	30	3.330.936.251	4.749.813.341
30	7. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	18.517.082.913	8.263.921.687
31	8. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	30	13.964.019.238	13.689.768.278
32	9. Chi phí dịch vụ khác	30	168.683.195.478	13.039.808.032
40	Cộng chi phí hoạt động		2.309.309.962.417	668.638.875.129

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
42	1. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định		11.946.816.914	2.549.528.134
50	Cộng doanh thu hoạt động tài chính		11.946.816.914	2.549.528.134
	IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH			
51	1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		32.118.001.899	2.990.681.598
52	2. Chi phí lãi vay		413.715.497.190	368.842.611.688
60	Cộng chi phí tài chính		445.833.499.089	371.833.293.286
62	V. CHI PHÍ QUẢN LÝ	31	298.984.866.950	220.876.262.204
70	VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG		2.734.515.212.576	854.570.561.530
	VII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC			
71	1. Thu nhập khác		310.758.202	70.295.442
72	2. Chi phí khác		657.452.100	1.449.581.550
80	Cộng kết quả hoạt động khác		(346.693.898)	(1.379.286.108)
90	VIII. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		2.734.168.518.678	853.191.275.422
91	1. Lợi nhuận đã thực hiện		2.134.910.870.867	669.568.116.143
92	2. Lợi nhuận chưa thực hiện		599.257.647.811	183.623.159.279
100	IX. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (TNDN)	32	556.110.531.614	168.003.275.392
100.1	1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	32.1	430.072.783.234	156.863.627.116
100.2	2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	32.2	126.037.748.380	11.139.648.276
200	X. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		2.178.057.987.064	685.188.000.030

Ông Tô Minh Đức
Người lập

Bà Trần Thị Hồng Nhung
Kế toán Trưởng



Ông Nguyễn Vũ Long
Quyền Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 02 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế TNDN		2.734.168.518.678	853.191.275.422
02	2. Điều chỉnh cho các khoản:		534.980.579.781	407.358.576.493
03	Khấu hao TSCĐ		20.936.393.081	19.947.129.656
04	Các khoản dự phòng		69.397.595.421	18.568.835.149
05	Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		30.931.094.089	-
06	Chi phí lãi vay		413.715.497.190	368.842.611.688
10	3. Tăng các chi phí phi tiền tệ		408.951.704.440	(67.096.984.411)
11	Lỗ/(lãi) đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL và lỗ/(lãi) đánh giá lại phải trả chứng quyền		408.951.704.440	(67.096.984.411)
18	4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ		(1.039.140.446.340)	(116.526.174.869)
19	Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL và lãi đánh giá lại phải trả chứng quyền		(1.039.140.446.340)	(116.526.174.869)
30	5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		2.638.960.356.559	1.076.926.692.635
31	(Tăng)/giảm tài sản tài chính FVTPL		(451.059.003.491)	363.243.700.496
32	(Tăng)/giảm các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		(816.800.000.000)	855.713.266.339
33	Tăng các khoản cho vay		(10.767.591.025.726)	(1.828.561.683.298)
34	Tăng tài sản tài chính AFS		(7.309.067.919.316)	(2.171.912.816.997)
35	Giảm/(tăng) phải thu bán các tài sản tài chính		7.991.664.000	(77.567.069.400)
36	(Tăng)/giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		(135.796.046.640)	14.427.596.781
39	Tăng các khoản phải thu khác		(124.501.575.814)	(31.527.837.324)
40	Tăng các tài sản khác		(1.627.158.834)	(7.243.537.521)
41	Tăng/(giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)		20.574.807.328	(3.957.562.947)
42	(Tăng)/giảm chi phí trả trước		(15.708.492.633)	6.235.816.950
43	Thuế TNDN đã nộp	22	(372.302.337.469)	(138.822.726.354)
44	Lãi vay đã trả		(383.148.223.705)	(381.526.357.276)
45	Tăng/(giảm) phải trả cho người bán		23.831.433.274	(97.374.495.483)
46	Tăng các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		2.496.175.000	968.341.538
47	Tăng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN đã nộp)		65.818.950.065	22.852.379.179
48	Tăng phải trả người lao động		29.306.718.180	13.892.891.300
50	Tăng phải trả, phải nộp khác và phải trả chứng quyền		4.223.553.232.554	262.996.738.701
60	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh		(13.365.068.446.668)	(2.121.236.662.681)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND


Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
61	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác		(22.644.739.930)	(7.183.702.250)
63	2. Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác		(10.520.280.000)	-
70	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(33.165.019.930)	(7.183.702.250)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
71	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		3.112.926.543.000	9.600.000
72.1	2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu phát hành		-	(540.502.250)
72.2	3. Tiền thu từ bán lại cổ phiếu quỹ		615.842.274.050	-
73	4. Tiền vay gốc		164.528.566.498.797	131.429.124.766.675
73.2	- Tiền vay khác		164.528.566.498.797	131.429.124.766.675
74	5. Tiền chi trả nợ gốc vay		(153.022.654.211.731)	(128.924.452.853.111)
74.3	- Tiền chi trả gốc vay khác		(153.022.654.211.731)	(128.924.452.853.111)
76	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(107.257.259.000)	(120.992.778.729)
80	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		15.127.423.845.116	2.383.148.232.585
90	TĂNG TIỀN THUẦN TRONG NĂM		1.729.190.378.518	254.727.867.654
101	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU NĂM	5	962.910.064.198	708.182.196.544
101.1	Tiền		887.410.064.198	708.182.196.544
101.2	Các khoản tương đương tiền		75.500.000.000	-
103	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM	5	2.692.100.442.716	962.910.064.198
103.1	Tiền		2.086.900.442.716	887.410.064.198
103.2	Các khoản tương đương tiền		605.200.000.000	75.500.000.000


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021


PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
01	1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		559.150.193.677.944	148.259.005.806.681
02	2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(559.146.494.382.950)	(148.258.985.779.564)
07	3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng (nộp/(rút) số kỳ trước)		4.725.914.725.056	3.672.762.490.244
14	4. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán		9.479.639.754.790	11.637.160.707.821
15	5. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán		(9.415.568.584.817)	(11.636.526.317.715)
20	Tăng tiền thuần trong năm		4.793.685.190.023	3.673.416.907.467
30	II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng		5.135.893.499.156	1.462.476.591.689
31	Tiền gửi ngân hàng đầu năm:		5.135.893.499.156	1.462.476.591.689
32	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		2.932.332.270.165	1.081.755.523.023
33	- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		2.201.299.041.600	378.912.315.900
34	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		285.380.356	265.353.239
35	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành		1.976.807.035	1.543.399.527
40	III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng		9.929.578.689.179	5.135.893.499.156
41	Tiền gửi ngân hàng cuối năm:		9.929.578.689.179	5.135.893.499.156
42	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	27.6	4.950.918.108.729	2.932.332.270.165
43	- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	27.6	4.908.172.436.100	2.201.299.041.600
44	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		3.984.675.350	285.380.356
45	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	27.7	66.503.469.000	1.976.807.035


Ông Tô Minh Đức
Người lập


Bà Trần Thị Hồng Nhung
Kế toán Trưởng


Ông Nguyễn Vũ Long
Quyền Tổng Giám đốc



Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 02 năm 2022

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối năm	
		Ngày 01 tháng 01 năm 2020	Ngày 01 tháng 01 năm 2021	Năm trước		Năm nay		Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
I. BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		3.241.485.657.407	3.805.149.976.458	735.917.946.683	(172.253.627.632)	5.875.600.058.536	(77.227.374.524)	3.805.149.976.458	9.603.522.660.470
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		2.124.678.479.777	2.124.147.577.527	(540.502.250)	9.600.000	3.527.058.262.708	201.710.554.342	2.124.147.577.527	5.852.916.394.577
1.1 Vốn góp của chủ sở hữu	26.2	2.204.301.690.000	2.204.301.690.000	-	-	2.145.145.180.000	-	2.204.301.690.000	4.349.446.870.000
1.2 Thặng dư vốn cổ phần		121.224.048.620	121.220.121.529	-	(3.927.091)	1.382.383.833.658	-	121.220.121.529	1.503.603.955.187
1.3 Cổ phiếu quỹ		(200.847.258.843)	(201.374.234.002)	(540.502.250)	13.527.091	(470.750.950)	201.710.554.342	(201.374.234.002)	(134.430.610)
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		109.912.447.869	135.547.672.320	25.635.224.451	-	85.241.904.382	-	135.547.672.320	220.789.576.702
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		80.610.720.866	106.245.945.317	25.635.224.451	-	85.241.904.382	-	106.245.945.317	191.487.849.699
4. Lợi nhuận chưa phân phối		926.284.008.895	1.439.208.781.294	685.188.000.031	(172.263.227.632)	2.178.057.987.064	(278.937.928.866)	1.439.208.781.294	3.338.328.839.492
4.1 Lợi nhuận đã thực hiện	26.1	918.246.569.549	1.258.687.830.944	512.704.489.027	(172.263.227.632)	1.704.838.087.633	(144.291.050.479)	1.258.687.830.944	2.819.234.868.098
4.2 Lợi nhuận chưa thực hiện	26.1	8.037.439.346	180.520.950.350	172.483.511.004	-	473.219.899.431	(134.646.878.387)	180.520.950.350	519.093.971.394
TỔNG CỘNG	26	3.241.485.657.407	3.805.149.976.458	735.917.946.683	(172.253.627.632)	5.875.600.058.536	(77.227.374.524)	3.805.149.976.458	9.603.522.660.470

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối năm	
		Ngày 01 tháng 01 năm 2020	Ngày 01 tháng 01 năm 2021	Năm trước		Năm nay		Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
II. THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC									
1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính AFS		-	-	-	-	-	-	-	-
III. TỔNG CỘNG (III=I+II)	26	3.241.485.657.407	3.805.149.976.458	735.917.946.683	(172.253.627.632)	5.875.600.058.536	(77.227.374.524)	3.805.149.976.458	9.603.522.660.470

Ông Tô Minh Đức
Người lập

Bà Trần Thị Hồng Nhung
Kế toán Trưởng



Ông Nguyễn Vũ Long
Quyền Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 02 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0103014521 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 07 tháng 11 năm 2006, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0102065366 đăng ký thay đổi lần 6 ngày 15 tháng 9 năm 2021, Giấy phép Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán số 22/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 16 tháng 11 năm 2006 và các Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán (Giấy phép điều chỉnh gần nhất số 63/GPĐC-UBCK ngày 05 tháng 08 năm 2021).

Hoạt động chính trong năm của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tư vấn tài chính, tư vấn đầu tư chứng khoán và giao dịch ký quỹ chứng khoán.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, vốn điều lệ của công ty là 4.349.446.870.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 2.204.301.690.000 đồng).

Công ty có trụ sở chính tại số 01 Nguyễn Thượng Hiền, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty có các chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Vinh – Nghệ An, Cần Thơ, Bình Dương, Quảng Ninh, Nam Định và các phòng giao dịch tại Thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là: 1.479 người (31 tháng 12 năm 2020: 893 người).

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty

Quy mô vốn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, tổng vốn điều lệ của Công ty là 4.349.446.870.000 đồng, vốn chủ sở hữu là 9.603.522.660.470 đồng và tổng tài sản là 36.849.905.281.358 đồng.

Hạn chế đầu tư

Công ty tuân thủ quy định tại Điều 28, Thông tư số 121/2020/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2020 quy định về hoạt động của công ty chứng khoán do Bộ Tài chính ban hành và các quy định hiện hành về hạn chế đầu tư. Một số khoản mục hạn chế đầu tư theo các quy định hiện hành như sau:

- ▶ Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.
- ▶ Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.
- ▶ Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá 70% vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được phép mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về mua bán lại trái phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty (tiếp theo)

Hạn chế đầu tư (tiếp theo)

- ▶ Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác thực hiện các nghiệp vụ sau: Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lẻ lẻ theo yêu cầu của khách hàng; Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác; Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết; Đầu tư quá 15% tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở; Đầu tư hoặc góp vốn quá 10% trên tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh; Đầu tư hoặc góp vốn quá 15% vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh; Đầu tư quá 70% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá 20% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.
- ▶ Công ty chứng khoán được thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con. Trong trường hợp này, công ty chứng khoán không phải tuân thủ các quy định trên.

Công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty có ba (03) công ty con, chi tiết như sau:

<u>Tên công ty</u>	<u>Được thành lập theo</u>	<u>Ngành hoạt động</u>	<u>Vốn điều lệ</u>	<u>% sở hữu</u>
Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán I.P.A	Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 30/UBCK-GP ngày 04 tháng 03 năm 2008 và giấy phép điều chỉnh gần nhất số 02/GPĐC-UBCK ngày 08 tháng 03 năm 2017	Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và quản lý danh mục đầu tư chứng khoán	100 tỷ đồng	100%
Công ty TNHH IVND	Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0108599981 cấp ngày 24 tháng 01 năm 2019	Cổng thông tin: Hoạt động của đại lý và môi giới bảo hiểm; Giáo dục và dịch vụ hỗ trợ giáo dục; Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy tính; Xử lý dữ liệu, Cho thuê và các hoạt động liên quan	20 tỷ đồng	100% (*)
CÔNG TY TNHH BH Capital	Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0109719875 đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 24 tháng 12 năm 2021	Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính	1 tỷ đồng	99% (**)

(*) Sở hữu gián tiếp qua Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán I.P.A

(**) Sở hữu gián tiếp qua Công ty TNHH IVND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm ảnh hưởng đến báo cáo tài chính riêng

Tổng lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm 2021 của Công ty là 2.178.057.987.064 đồng, tăng 217,88% (tương ứng giá trị tăng 1.492.869.987.034 đồng) so với năm 2020, do các nguyên nhân chủ yếu sau:

- ▶ Quy mô giao dịch của thị trường có sự tăng trưởng mạnh, doanh thu nghiệp vụ môi giới tăng 237,54%, tương ứng với giá trị tăng 1.136.929.037.423 đồng, trong khi chi phí nghiệp vụ môi giới tăng tương ứng với giá trị là 585.439.869.094 đồng.
- ▶ Ngoài ra, doanh thu lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ trong kỳ tăng 192,40%, tương ứng với giá trị tăng là 1.464.275.649.265 đồng, trong khi chi phí tương ứng tăng 282,62%, tương ứng giá trị tăng là 806.522.235.393 đồng.
- ▶ Doanh thu từ nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán tăng 636,71%, tương ứng 221.418.428.168 đồng.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng

Công ty có các công ty con như được trình bày tại *Thuyết minh số 1* và *Thuyết minh số 11*. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty đang trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập và trình bày phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC, Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2014 hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.5 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam ("VND").

3. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động riêng, lưu chuyển tiền tệ riêng và biến động vốn chủ sở hữu riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020, trừ thay đổi sau:

Phân bổ chi phí giữa chi phí hoạt động và chi phí quản lý

Trong năm 2021, Công ty đã thay đổi tiêu chí phân loại giữa một số khoản chi phí hoạt động và chi phí quản lý. Cụ thể: (i) các chi phí phát sinh trực tiếp tại các bộ phận kinh doanh được hạch toán toàn bộ vào chi phí hoạt động tương ứng với hoạt động kinh doanh của bộ phận; và (ii) các chi phí chung, chi phí không phát sinh trực tiếp tại bộ phận kinh doanh được hạch toán vào chi phí quản lý.

Theo đó, một số dữ liệu tương ứng trên báo cáo kết quả hoạt động riêng và thuyết minh có liên quan đã được trình bày lại cho phù hợp với tiêu chí phân loại mới để đảm bảo tính so sánh với số liệu năm hiện tại. Chi tiết các thay đổi trên báo cáo tài chính riêng được trình bày tại Thuyết minh số 34 – Dữ liệu tương ứng.

Quy định mới đã ban hành nhưng chưa có hiệu lực

Ngày 17 tháng 12 năm 2021, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 114/2021/TT-BTC để bãi bỏ Thông tư số 146/2014/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ (“Thông tư 114”). Các thay đổi chủ yếu của Thông tư 114 bao gồm:

- ▶ Quy định việc xác định trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi sẽ được công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ, chi nhánh công ty quản lý quỹ nước ngoài được cấp giấy phép thành lập và hoạt động tại Việt Nam thực hiện theo quy định tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có);
- ▶ Đối với số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích lập theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC: sử dụng để chỉnh bổ sung vốn điều lệ theo quy định hiện hành;
- ▶ Đối với số dư quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích lập theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC: sử dụng để bổ sung vốn điều lệ hoặc sử dụng theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty theo quy định hiện hành.

Thông tư 114 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 02 năm 2022.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của Tổ chức phát hành được phân ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính riêng.

4.3 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ▶ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - ▶ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ▶ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:
 - ▶ Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau;
 - ▶ Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản không bao gồm chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này) và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý.

Khoản chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với năm trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên khoản mục "*Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL*". Khoản chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với năm trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên khoản mục "*Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL*".

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động riêng ngay khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.4 Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các tài sản tài chính HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có năm đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản cộng (+) các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này như phí môi giới, phí giao dịch, phí đại lý phát hành và phí ngân hàng). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính HTM được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản đầu tư HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Phương pháp lãi suất thực là phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong năm liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các khoản đầu tư HTM.

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính.

Các tài sản tài chính HTM được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính riêng. Dự phòng được trích lập cho các tài sản tài chính HTM khi có bằng chứng khách quan cho thấy có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được của khoản đầu tư xuất phát từ một hoặc nhiều sự kiện tổn thất xảy ra ảnh hưởng xấu lên luồng tiền tương lai dự kiến của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm giá trị thị trường/giá trị hợp lý (nếu có) của khoản nợ bị suy giảm, các dấu hiệu về bên nợ hoặc nhóm các bên nợ đang gặp khó khăn về tài chính đáng kể, vỡ nợ hoặc trả nợ không đúng kỳ hạn các khoản lãi hoặc gốc, khả năng bên nợ bị phá sản hoặc có sự tái cơ cấu tài chính và các dữ liệu có thể quan sát cho thấy rằng có sự suy giảm có thể lượng hóa được các luồng tiền dự kiến trong tương lai, chẳng hạn như sự thay đổi về điều kiện trả nợ, tình hình tài chính gắn liền với khả năng vỡ nợ. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị hoặc số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên khoản mục "*Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay*".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các khoản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- b) Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá trị giải ngân của khoản cho vay). Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính riêng. Công ty thực hiện trích lập dự phòng chung đối với các khoản cho vay với tỷ lệ 0,75%/tổng dư nợ cho vay, không bao gồm dư nợ cho vay đã trích lập dự phòng cụ thể. Dự phòng cụ thể cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên khoản mục "*Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí để vay của các khoản cho vay*".

4.6 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) Các khoản cho vay và phải thu;
- b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ.

Các tài sản tài chính AFS được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính AFS được ghi nhận theo giá trị hợp lý.

Chênh lệch do đánh giá lại tài sản tài chính AFS theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được thể hiện trên khoản mục "*Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính AFS*" thuộc phần Thu nhập toàn diện khác trên báo cáo kết quả hoạt động riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) (tiếp theo)

Tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính riêng, Công ty cũng đánh giá liệu có hay không bằng chứng khách quan rằng tài sản tài chính AFS bị suy giảm giá trị. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên khoản mục "*Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay*".

- ▶ Trong trường hợp các công cụ vốn được phân loại là sẵn sàng để bán, bằng chứng khách quan bao gồm sự giảm giá trị hợp lý đáng kể hoặc kéo dài của khoản đầu tư dưới giá trị ghi sổ. "Đáng kể" dùng để đánh giá so với giá gốc của khoản đầu tư và "kéo dài" được dùng để chỉ giai đoạn mà giá trị hợp lý thấp hơn giá gốc. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá gốc và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá.
- ▶ Trong trường hợp các công cụ nợ được phân loại sẵn sàng để bán, việc đánh giá suy giảm giá trị được thực hiện dựa trên các tiêu chí giống với các tiêu chí đánh giá các khoản đầu tư HTM. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá.

4.7 Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính được xác định như sau:

- ▶ Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán;
- ▶ Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCom") thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán;
- ▶ Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính gần nhất;
- ▶ Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCom") thì giá chứng khoán thực tế là mức giá giao dịch thực tế trên thị trường phi tập trung ("OTC"), căn cứ vào báo cáo tài chính riêng của tổ chức phát hành tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá giá trị hợp lý dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

Cho mục đích xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, cơ sở tính thuế của các tài sản tài chính của Công ty được xác định bằng giá gốc trừ đi giá trị dự phòng giảm giá. Theo đó, giá trị thị trường của chứng khoán cho mục đích trích lập dự phòng được xác định theo quy định của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019 ("Thông tư 48").

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.8 Ngừng ghi nhận tài sản tài chính

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

- ▶ Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc
- ▶ Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao; và:
 - Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với tài sản, hoặc
 - Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

Trường hợp khoản nợ ghi nhận có hình thức bảo lãnh các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Công ty được yêu cầu phải thanh toán.

4.9 Phân loại lại tài sản tài chính

Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL

Công ty chứng khoán khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính AFS hiện đang theo dõi trên khoản mục "*Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý*" sẽ được ghi nhận vào tài khoản doanh thu hoặc chi phí tương ứng tại ngày phân loại lại các tài sản tài chính AFS khi bán.

Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ

Công ty chứng khoán được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

- ▶ Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào thời điểm ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.
- ▶ Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào khoản mục "*Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý*" thuộc Vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.10 Các khoản đầu tư tài sản tài chính dài hạn

Đầu tư vào các công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận theo phương pháp giá gốc trên báo cáo tài chính riêng của Công ty. Cổ tức được chia từ lợi nhuận sau thuế của các công ty con được ghi nhận là thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động riêng.

Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư vào công ty con được lập riêng cho từng khoản đầu tư có tổn thất, và được xem xét vào cuối năm tài chính. Công ty thực hiện trích lập dự phòng các khoản đầu tư vào công ty con nếu khoản đầu tư bị tổn thất do các công ty con bị lỗ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ.

4.11 Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư đem đi thế chấp

Trong năm, Công ty có các khoản đầu tư được đem đi thế chấp/cầm cố để thực hiện các nghĩa vụ tài chính của Công ty.

Theo các điều kiện và điều khoản của hợp đồng thế chấp/cầm cố, trong thời gian hiệu lực của hợp đồng, Công ty không được sử dụng các tài sản thế chấp/cầm cố để bán, chuyển nhượng, tham gia vào các hợp đồng bán và cam kết mua lại, hợp đồng hoán đổi với bất kỳ bên thứ ba nào khác.

Trong trường hợp Công ty không thực hiện nghĩa vụ phải trả, bên nhận thế chấp/cầm cố sẽ được sử dụng tài sản thế chấp/cầm cố để thanh toán các nghĩa vụ của Công ty sau khoảng thời gian xác định trong hợp đồng thế chấp/cầm cố kể từ ngày nghĩa vụ thanh toán của Công ty bắt đầu quá hạn.

Các tài sản được đem đi thế chấp/cầm cố được theo dõi trên báo cáo tình hình tài chính riêng theo nguyên tắc phù hợp với loại tài sản mà tài sản đó được phân loại.

4.12 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế đã phá sản, đã mở thủ tục phá sản, đã bỏ trốn khỏi địa điểm kinh doanh; đối tượng nợ đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đang mắc bệnh hiểm nghèo (có xác nhận của bệnh viện) hoặc đã chết hoặc khoản nợ đã được yêu cầu thi hành án nhưng không thể thực hiện được do đối tượng nợ bỏ trốn khỏi nơi cư trú; khoản nợ đã được khởi kiện đòi nợ nhưng bị đình chỉ giải quyết vụ án. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên khoản mục "*Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay*".

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán theo hướng dẫn của Thông tư 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 8 tháng 8 năm 2019 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.13 Tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao hay hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng.

4.14 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	10 năm
Công cụ quản lý	3 - 10 năm
Phần mềm	3 - 10 năm

4.15 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó vào thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng theo phương pháp đường thẳng dựa theo thời hạn của hợp đồng thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.16 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ một (01) đến ba (03) năm vào báo cáo kết quả hoạt động riêng:

- ▶ Chi phí cải tạo văn phòng;
- ▶ Chi phí thuê văn phòng; và
- ▶ Chi phí vật dụng văn phòng.

4.17 Các khoản vay và phát hành trái phiếu không chuyển đổi

Các khoản vay và trái phiếu không chuyển đổi được phát hành bởi Công ty được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

4.18 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Phải trả chứng quyền

Chứng quyền mua có bảo đảm là chứng khoán có tài sản đảm bảo do Công ty phát hành, cho phép người sở hữu được quyền mua chứng khoán cơ sở từ tổ chức phát hành chứng quyền đó theo một mức giá thực hiện, hoặc nhận khoản tiền chênh lệch khi giá (chỉ số) của chứng khoán cơ sở cao hơn giữa giá thực hiện (chỉ số thực hiện) tại thời điểm thực hiện.

Khi phân phối chứng quyền, Công ty ghi tăng phải trả chứng quyền đồng thời theo dõi ngoại bảng số chứng quyền còn được phép phát hành. Cuối năm, Công ty thực hiện đánh giá lại chứng quyền theo giá trị hợp lý. Trường hợp giá của chứng quyền đang lưu hành giảm xuống, phần chênh lệch ghi nhận vào "*Lãi từ các tài sản tài chính FVTPL*" (chi tiết "*Chênh lệch giảm do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành*"). Trường hợp giá của chứng quyền đang lưu hành tăng, phần chênh lệch được ghi nhận vào "*Lỗ từ các tài sản tài chính FVTPL*" (chi tiết "*Chênh lệch tăng do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành*").

Chi phí mua và phát hành chứng quyền được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động riêng ngay khi phát sinh. Lãi/Lỗ khi mua lại chứng quyền, khi đáo hạn chứng quyền hoặc khi chứng quyền bị thu hồi được ghi vào khoản mục "*Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL*" hoặc "*Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL*" tương ứng trên báo cáo kết quả hoạt động riêng.

Công ty theo dõi chi tiết chứng khoán phòng ngừa rủi ro cho chứng quyền có bảo đảm. Cuối năm, giá trị của chứng khoán cơ sở để phòng ngừa rủi ro được đánh giá lại và ghi nhận việc đánh giá lại tương tự như đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL.

Các khoản phải trả khác và chi phí trích trước

Các khoản phải trả khác và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến lãi trái phiếu, hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.19 Lợi ích của nhân viên

4.19.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Công ty sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% lương cơ bản hàng tháng, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác.

4.19.2 Trợ cấp thôi việc

Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc, trợ cấp mất việc làm.

Khoản 5 Điều 8 Nghị định 145/2020/NĐ-CP quy định tiền lương để tính trợ cấp thôi việc là tiền lương bình quân của 06 tháng liền kề theo hợp đồng lao động trước khi người lao động thôi việc. Nếu hợp đồng lao động cuối cùng bị tuyên vô hiệu (vì có nội dung tiền lương thấp hơn mức tối thiểu vùng hoặc mức trong thỏa ước lao động tập thể) thì tiền lương tính trợ cấp sẽ do các bên thỏa thuận nhưng không được thấp hơn mức tối thiểu vùng hoặc mức lương theo thỏa ước lao động tập thể.

4.19.3 Bảo hiểm thất nghiệp

Theo Thông tư số 32/2010/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

4.20 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại như sau:

- ▶ Các khoản mục tài sản được đánh giá lại sử dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- ▶ Các khoản mục nợ phải trả được đánh giá lại sử dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng.

4.21 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.22 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định ("TSCĐ"), nhượng bán TSCĐ; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí năm trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

Thu nhập lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

4.23 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên cơ sở dồn tích.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.24 Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn chứng khoán tự doanh.

4.25 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho/hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc năm tài chính giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.25 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại tại ngày kết thúc năm tài chính và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

4.26 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp từ phát hành cổ phiếu được ghi vào tài khoản vốn điều lệ theo mệnh giá.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và chưa thực hiện.

Lợi nhuận chưa thực hiện của năm tài chính là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo lãi lỗ của báo cáo kết quả hoạt động riêng thuộc danh mục tài sản tài chính và khoản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả liên quan đến phần đánh giá tăng so với giá gốc của tài sản tài chính FVTPL của Công ty.

Lợi nhuận đã thực hiện của năm tài chính là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào báo cáo kết quả hoạt động riêng của Công ty ngoài các khoản đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

Các quỹ

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 10 năm 2014 như sau:

	<u>Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế</u>	<u>Mức trích lập tối đa</u>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5%	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	5%	10% vốn điều lệ

Các quỹ khác được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông tại cuộc họp thường niên của Đại hội đồng Cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.27 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư sau khi được phê duyệt tại Cuộc họp thường niên của Đại hội đồng Cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

4.28 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu được xác định dựa trên các dịch vụ được cung cấp cho nhà đầu tư. Ban Giám đốc xác định bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty dựa theo địa điểm của tài sản.

4.29 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4.30 Các khoản mục không có số dư

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính này theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 09 năm 2014, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 và Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành là các khoản mục không có số dư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền	2.086.900.442.716	887.410.064.198
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	2.029.452.522.785	887.325.618.831
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	57.447.919.931	84.445.367
Các khoản tương đương tiền	605.200.000.000	75.500.000.000
- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	<u>605.200.000.000</u>	<u>75.500.000.000</u>
Tổng cộng	<u>2.692.100.442.716</u>	<u>962.910.064.198</u>

6. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG NĂM

	<i>Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm (đơn vị)</i>	<i>Giá trị giao dịch thực hiện trong năm (triệu VND)</i>
	<u></u>	<u></u>
a. Của Công ty	1.338.499.982	214.972.284
- Cổ phiếu	165.875.639	7.178.558
- Trái phiếu	881.049.108	201.067.852
- Chứng khoán khác	291.575.235	6.725.874
b. Của Nhà đầu tư	46.213.890.210	1.842.514.076
- Cổ phiếu	44.231.503.246	1.046.377.187
- Trái phiếu	9.435.128	992.395
- Chứng khoán khác	<u>1.972.951.836</u>	<u>795.144.494</u>
Tổng cộng	<u>47.552.390.192</u>	<u>2.057.486.360</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

Một số khái niệm về tài sản tài chính

Giá gốc

Giá gốc của tài sản tài chính là số tiền hoặc tương đương tiền đã trả, đã giải ngân hoặc phải trả của tài sản tài chính đó vào thời điểm tài sản tài chính được ghi nhận ban đầu. Tùy thuộc vào từng loại tài sản tài chính, chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính có thể được tính vào giá gốc của tài sản tài chính hoặc không.

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường

Giá trị hợp lý hay còn gọi là giá trị thị trường của tài sản tài chính là giá trị tài sản tài chính có thể trao đổi một cách tự nguyện giữa các bên có đầy đủ hiểu biết trong trao đổi ngang giá.

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của chứng khoán được xác định theo phương pháp trình bày tại *Thuyết minh số 4.7*.

Giá trị phân bổ

Giá trị phân bổ của tài sản tài chính (là công cụ nợ) được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính riêng, dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi được trình bày tại khoản mục "*Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp*" trên báo cáo tình hình tài chính riêng.

Giá trị ghi sổ

Giá trị ghi sổ của tài sản tài chính là giá trị mà tài sản tài chính được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính riêng. Tùy thuộc vào từng loại tài sản tài chính, giá trị ghi sổ có thể là giá trị hợp lý (tài sản tài chính FVTPL, tài sản tài chính AFS) hoặc giá trị phân bổ (các khoản đầu tư HTM, các khoản cho vay).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Cổ phiếu, chứng chỉ quỹ ("CCQ") niêm yết	922.738.477.691	1.547.923.286.238	381.995.855.407	454.466.769.140
PTI	266.887.919.882	779.747.245.000	266.887.919.882	290.753.210.000
NLG	87.187.163.650	184.624.626.600	13.802.500	16.402.000
TCB	121.120.707.533	116.689.049.562	192.824	252.000
VPB	93.956.128.211	90.881.228.140	12.445.134	12.805.000
MWG	62.097.746.277	83.522.088.140	34.229.442.117	42.957.856.600
Cổ phiếu khác	291.488.812.138	292.459.048.796	80.852.052.950	120.726.243.540
Cổ phiếu niêm yết cho hoạt động phòng ngừa rủi ro của chứng quyền	117.102.777.371	124.213.121.792	162.395.292.611	183.139.592.100
VHM	21.550.639.454	24.816.950.245	-	-
STB	17.467.590.266	19.333.205.255	22.003.287.254	23.016.955.000
MSN	12.775.037.624	14.326.437.649	2.930.177.182	3.072.384.000
MWG	8.651.774.247	11.636.722.660	4.121.244.007	5.172.150.000
TCB	12.052.901.297	11.611.900.438	37.660.270.306	49.217.805.000
Cổ phiếu khác	44.604.834.483	42.487.905.545	95.680.313.862	102.660.298.100
Cổ phiếu, CCQ chưa niêm yết	298.965.995.501	349.149.474.303	343.357.099.058	328.988.943.362
VNDBF	85.500.000.000	93.491.468.606	45.500.000.000	48.433.749.970
LTG	110.792.106.100	86.049.852.000	113.805.051.300	66.974.648.000
VNDAF	50.500.000.000	80.497.100.000	50.500.000.000	55.775.500.000
CTR	27.043.410.000	63.994.515.600	27.043.410.000	39.388.140.000
Cổ phiếu chưa niêm yết khác	25.130.479.401	25.116.538.097	106.508.637.758	118.416.905.392

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL") (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Trái phiếu niêm yết	1.150.406.108.799	1.150.406.108.799	-	-
Trái phiếu chưa niêm yết	3.274.265.242.255	3.274.265.242.255	-	-
Chứng chỉ tiền gửi	5.829.340.315.474	5.829.340.315.474	-	-
Tổng cộng	11.592.818.917.091	12.275.297.548.861	887.748.247.076	966.595.304.602

7.2 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Tiền gửi có kỳ hạn còn lại dưới 1 năm	5.312.000.000.000
Tổng cộng	5.312.000.000.000	3.265.200.000.000

7.3 Các khoản cho vay

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý (1) VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý (1) VND
Cho vay hoạt động ký quỹ	14.418.161.051.359	14.393.281.044.525	4.304.069.699.912	4.267.145.851.011
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng	1.055.383.755.823	1.055.383.755.823	401.884.081.544	401.884.081.544
Tổng cộng	15.473.544.807.182	15.448.664.800.348	4.705.953.781.456	4.669.029.932.555

(1) Giá trị hợp lý của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi sổ của khoản vay trừ đi dự phòng cụ thể suy giảm giá trị các khoản cho vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.4 Tình hình biến động giá trị thị trường của các tài sản tài chính

Đơn vị tính: VND

Các loại tài sản tài chính	Giá mua/Giá gốc	Chênh lệch đánh giá		Giá trị đánh giá lại
		Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021				
FVTPL	11.592.818.917.091	728.732.863.398	(46.254.231.628)	12.275.297.548.861
Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ niêm yết	922.738.477.691	644.075.714.408	(18.890.905.861)	1.547.923.286.238
Cổ phiếu niêm yết cho hoạt động phòng ngừa rủi ro của chứng quyền	117.102.777.371	9.709.007.529	(2.598.663.108)	124.213.121.792
Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ chưa niêm yết	298.965.995.501	74.948.141.461	(24.764.662.659)	349.149.474.303
Trái phiếu niêm yết	1.150.406.108.799	-	-	1.150.406.108.799
Trái phiếu chưa niêm yết	3.274.265.242.255	-	-	3.274.265.242.255
Chứng chỉ tiền gửi	5.829.340.315.474	-	-	5.829.340.315.474
Tổng cộng	11.592.818.917.091	728.732.863.398	(46.254.231.628)	12.275.297.548.861
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020				
FVTPL	887.748.247.076	125.903.296.953	(47.056.239.427)	966.595.304.602
Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ niêm yết	381.995.855.407	72.500.093.001	(29.179.268)	454.466.769.140
Cổ phiếu niêm yết cho hoạt động phòng ngừa rủi ro của chứng quyền	162.395.292.611	20.907.931.582	(163.632.093)	183.139.592.100
Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ chưa niêm yết	343.357.099.058	32.495.272.370	(46.863.428.066)	328.988.943.362
AFS	2.944.943.747.212	-	-	2.944.943.747.212
Trái phiếu niêm yết	334.183.750.000	-	-	334.183.750.000
Trái phiếu chưa niêm yết	584.060.065.025	-	-	584.060.065.025
Chứng chỉ tiền gửi	2.026.699.932.187	-	-	2.026.699.932.187
Tổng cộng	3.832.691.994.288	125.903.296.953	(47.056.239.427)	3.911.539.051.814

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ TÀI SẢN NHẬN THẾ CHẤP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay		
- Dự phòng cụ thể	24.880.006.834	36.923.848.901
- Dự phòng chung	<u>115.864.986.982</u>	<u>35.017.724.494</u>
Tổng cộng	<u>140.744.993.816</u>	<u>71.941.573.395</u>

9. CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
1. Các khoản phải thu bán các tài sản tài chính	91.278.191.000	99.269.855.000
2. Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	303.787.127.368	167.991.080.728
- Trong đó: các khoản dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	303.787.127.368	167.991.080.728
3. Trả trước cho người bán	14.327.539.604	28.622.251.877
4. Các khoản phải thu khác	156.672.864.549	17.876.576.462
5. Dự phòng phải thu khó đòi	<u>(5.616.671.429)</u>	<u>(5.022.496.429)</u>
Tổng cộng	<u>560.449.051.092</u>	<u>308.737.267.638</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC (tiếp theo)

Chi tiết dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>					
	<i>Giá trị phải thu khó đòi (Số đầu năm)</i>	<i>Số dự phòng (Số đầu năm)</i>	<i>Số trích lập trong năm</i>	<i>Số hoàn nhập trong năm</i>	<i>Số dự phòng (Số cuối năm)</i>	<i>Giá trị phải thu khó đòi (Số cuối năm)</i>
Phải thu cán bộ nhân viên đã nghỉ việc	1.963.775.333	1.963.775.333	-	-	1.963.775.333	1.963.775.333
Phải thu từ khách hàng và đối tác	3.058.721.096	3.058.721.096	604.175.000	10.000.000	3.652.896.096	3.652.896.096
- Khách hàng Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư Phát triển GDDT Phương Nam	728.387.096	728.387.096	-	-	728.387.096	728.387.096
- Khách hàng Nguyễn Thị Bạch Tuyết	-	-	584.100.000	-	584.100.000	584.100.000
- Khách hàng Công ty TNHH Tư vấn Quản lý C&A	550.000.000	550.000.000	-	-	550.000.000	550.000.000
- Khách hàng Nguyễn Thị Hiền	500.000.000	500.000.000	-	-	500.000.000	500.000.000
- Đối tác Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Thương mại Nam Việt	-	-	20.075.000	-	20.075.000	20.075.000
- Khách hàng Công ty Kiểm toán và Tư vấn A&C	10.000.000	10.000.000	-	10.000.000	-	-
- Phải thu của các khách hàng khác	1.270.334.000	1.270.334.000	-	-	1.270.334.000	1.270.334.000
Tổng cộng	5.022.496.429	5.022.496.429	604.175.000	10.000.000	5.616.671.429	5.616.671.429

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tạm ứng	1.869.783.194	2.026.345.183
Chi phí trả trước ngắn hạn	15.346.923.985	972.355.567
- Chi phí thuê văn phòng	4.053.098.592	-
- Chi phí phần mềm	11.263.341.345	972.355.567
- Chi phí khác	30.484.048	-
Cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn (*)	80.931.517.160	3.356.646.001
Tài sản ngắn hạn khác	7.781.062.500	7.316.325.000
Tổng cộng	<u>105.929.286.839</u>	<u>13.671.671.751</u>

(*) Bao gồm tiền đặt cọc theo dự án mua bất động sản cho mục đích làm văn phòng trụ sở chính của Công ty.

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	300.000.000.000	1.530.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn còn lại trên 1 năm	300.000.000.000	1.530.000.000.000
Đầu tư vào công ty con	160.000.000.000	160.000.000.000
- Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán I.P.A	160.000.000.000	160.000.000.000
Đầu tư dài hạn khác	10.520.280.000	-
Tổng cộng	<u>470.520.280.000</u>	<u>1.690.000.000.000</u>

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH (“TSCĐ”) HỮU HÌNH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>		
	<u>Nhà cửa, vật kiến trúc</u>	<u>Dụng cụ quản lý</u>	<u>Tổng cộng</u>
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	22.312.126.483	91.148.828.777	113.460.955.260
Tăng trong năm	-	10.015.074.180	10.015.074.180
Số dư cuối năm	<u>22.312.126.483</u>	<u>101.163.902.957</u>	<u>123.476.029.440</u>
Giá trị khấu hao lũy kế			
Số dư đầu năm	13.930.896.320	65.259.987.170	79.190.883.490
Khấu hao trong năm	2.394.637.189	12.083.151.483	14.477.788.672
Số dư cuối năm	<u>16.325.533.509</u>	<u>77.343.138.653</u>	<u>93.668.672.162</u>
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	8.381.230.163	25.888.841.607	34.270.071.770
Số dư cuối năm	<u>5.986.592.974</u>	<u>23.820.764.304</u>	<u>29.807.357.278</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH (“TSCĐ”) HỮU HÌNH (tiếp theo)

Các thông tin khác về TSCĐ hữu hình:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	<u>36.951.098.804</u>	<u>32.069.387.059</u>

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH (“TSCĐ”) VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND
Phần mềm máy tính

Nguyên giá	
Số dư đầu năm	88.321.752.957
Tăng trong năm	<u>12.503.678.500</u>
Số dư cuối năm	<u>100.825.431.457</u>
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	79.369.256.612
Hao mòn trong năm	<u>6.458.604.409</u>
Số dư cuối năm	<u>85.827.861.021</u>
Giá trị còn lại	
Số dư đầu năm	<u>8.952.496.345</u>
Số dư cuối năm	<u>14.997.570.436</u>

Các thông tin khác về TSCĐ vô hình:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Nguyên giá TSCĐ vô hình đã hao mòn hết nhưng vẫn còn sử dụng	<u>72.451.458.870</u>	<u>62.785.816.760</u>

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí xây dựng phần mềm	2.241.960.000	513.204.000
Chi phí xây dựng cơ bản khác	-	500.000.000
Tổng cộng	<u>2.241.960.000</u>	<u>1.013.204.000</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí trả trước dài hạn dịch vụ	6.989.765.080	9.823.734.656
- Chi phí cải tạo sửa chữa văn phòng	5.704.295.383	3.749.550.673
- Chi phí thuê văn phòng	-	3.481.444.929
- Chi phí phần mềm	898.704.667	2.200.966.167
- Chi phí khác	386.765.030	391.772.887
Chi phí trả trước công cụ dụng cụ	6.864.214.549	2.696.320.758
Tổng cộng	<u>13.853.979.629</u>	<u>12.520.055.414</u>

16. TIỀN NỢ QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

Tiền nợ quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam (VSD).

Theo quy định hiện hành của VSD, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu đồng tại VSD và hàng năm phải đóng bổ sung 0,01% tổng giá trị chứng khoán môi giới của năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ đồng/năm. Giới hạn tối đa về mức đóng góp của mỗi thành viên lưu ký vào Quỹ Hỗ trợ thanh toán là 20 tỷ đồng đối với thành viên lưu ký là công ty chứng khoán có nghiệp vụ tự doanh, môi giới.

17. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền đặt cọc mua bất động sản	-	80.000.000.000
Tiền đặt cọc khác	-	1.136.276.000
Tiền nợ Quỹ bù trừ cho giao dịch phái sinh	15.000.000.000	15.027.602.977
- Tiền nộp ban đầu	15.000.000.000	15.000.000.000
- Tiền lãi phân bổ	-	27.602.977
Tổng cộng	<u>15.000.000.000</u>	<u>96.163.878.977</u>

18. CÁC TÀI SẢN ĐÃ CẦM CỐ, THẾ CHẤP

Tại thời điểm lập báo cáo, các tài sản sau đã được Công ty sử dụng làm tài sản cầm cố cho các khoản vay:

<i>Tài sản</i>	<i>Đơn vị tính: VND</i>		
	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>	<u>Mục đích đảm bảo</u>
Ngắn hạn			
Tài sản tài chính ngắn hạn	13.254.200.000.000	4.710.000.000.000	Vay ngắn hạn
Dài hạn			
Tài sản tài chính dài hạn	300.000.000.000	1.530.000.000.000	Vay ngắn hạn
Tổng cộng	<u>13.554.200.000.000</u>	<u>6.240.000.000.000</u>	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI SẢN TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Lãi suất %/năm	Số đầu năm	Số vay trong năm	Số đã trả trong năm	Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	Số cuối năm
Vay ngắn hạn bằng VND	Từ 1,8% trở lên	8.994.610.000.000	157.309.303.498.797	(151.050.053.211.731)	-	15.253.860.287.066
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam		1.525.000.000.000	76.612.679.269.501	(74.863.314.282.435)	-	3.274.364.987.066
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam		1.379.010.000.000	8.749.995.300.000	(8.269.010.000.000)	-	1.859.995.300.000
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam		638.600.000.000	15.329.368.929.296	(14.210.968.929.296)	-	1.757.000.000.000
- Các ngân hàng khác		5.452.000.000.000	56.617.260.000.000	(53.706.760.000.000)	-	8.362.500.000.000
Vay ngắn hạn bằng USD	Từ 0,7% trở lên	463.670.000.000	5.969.263.000.000	(1.268.960.000.000)	30.845.000.000	5.194.818.000.000
- Vay hợp vốn (Maybank đại diện)		-	2.207.720.000.000	-	13.920.000.000	2.221.640.000.000
- Ngân hàng Mega International Commercial Bank Việt Nam		-	1.368.750.000.000	-	6.450.000.000	1.375.200.000.000
- Các ngân hàng khác		463.670.000.000	2.392.793.000.000	(1.268.960.000.000)	10.475.000.000	1.597.978.000.000
Tổng cộng (*)		9.458.280.000.000	163.278.566.498.797	(152.319.013.211.731)	30.845.000.000	20.448.678.287.066

(*) Các khoản vay trong năm nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Trái phiếu phát hành ngắn hạn	500.000.000.000	600.000.000.000
Trái phiếu phát hành dài hạn	750.000.000.000	103.641.000.000
Tổng cộng	<u>1.250.000.000.000</u>	<u>703.641.000.000</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, các trái phiếu do Công ty phát hành có kỳ hạn gốc từ 12 tháng đến 24 tháng và chịu lãi suất 7,50%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: từ 9,00%/năm đến 9,80%/năm).

21. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải trả Sở Giao dịch Chứng khoán và VSD	37.482.712.090	14.503.342.383
Phải trả mua các tài sản tài chính (1)	1.053.710.758.293	344.840.563.993
Phải trả chứng quyền (2)	19.213.374.000	54.021.603.844
Tổng cộng	<u>1.110.406.844.383</u>	<u>413.365.510.220</u>

(1) Phải trả ngày T0 liên quan đến giao dịch mua chứng khoán tại thời điểm cuối năm.

(2) Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2021, số lượng chứng quyền do Công ty phát hành như sau:

<u>Mã chứng quyền</u>	<i>Đơn vị tính: Chứng quyền</i>			
	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Số lượng được phép phát hành</u>	<u>Số lượng đang lưu hành</u>	<u>Số lượng được phép phát hành</u>	<u>Số lượng đang lưu hành</u>
CHPG2115	7.000.000	7.000.000	-	-
CVHM2112	6.000.000	6.000.000	-	-
CFPT2107	6.000.000	3.960.200	-	-
CTCB2110	4.000.000	3.946.500	-	-
CMBB2106	3.000.000	2.999.900	-	-
CVRE2111	3.000.000	2.992.500	-	-
CVPB2109	3.000.000	2.985.900	-	-
CSTB2111	3.000.000	2.819.300	-	-
CPNJ2108	2.000.000	1.849.200	-	-
CMSN2109	4.000.000	1.315.400	-	-
CMWG2110	3.000.000	1.004.000	-	-
CSTB2011	-	-	5.000.000	1.715.520
CMBB2008	-	-	3.000.000	561.670
CTCB2009	-	-	3.000.000	1.561.470
CVPB2010	-	-	2.000.000	79.580
CMSN2010	-	-	1.500.000	68.290
CMWG2013	-	-	1.000.000	37.760
CHPG2020	-	-	1.000.000	988.500
CFPT2010	-	-	1.000.000	283.870
CVNM2012	-	-	1.000.000	999.990

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa	1.114.249.352	3.091.695.115	(3.862.825.192)	343.119.275
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 32.1)	59.666.394.152	431.269.644.337	(372.302.337.469)	118.633.701.020
Thuế thu nhập cá nhân	33.137.674.631	746.416.199.484	(680.249.907.341)	99.303.966.774
- Cửa người lao động	5.036.416.524	121.620.544.749	(106.218.265.645)	20.438.695.628
- Cửa Nhà đầu tư	28.101.258.107	624.795.654.735	(574.031.641.696)	78.865.271.146
Các loại thuế khác	-	6.155.724.586	(5.731.936.588)	423.787.998
- Thuế nhà thầu	-	6.143.724.586	(5.719.936.588)	423.787.998
- Thuế môn bài	-	12.000.000	(12.000.000)	-
Tổng cộng	93.918.318.135	1.186.933.263.522	(1.062.147.006.590)	218.704.575.067

23. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí lãi vay tổ chức tín dụng	26.576.363.532	15.040.101.490
Chi phí lãi vay trái phiếu phát hành	46.993.120.053	27.962.108.610
Chi phí phải trả khác	24.995.604.050	3.231.933.883
Tổng cộng	98.565.087.635	46.234.143.983

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (TNDN) HOÃN LẠI PHẢI TRẢ

Phải trả thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chưa được khấu trừ/tính thuế của các khoản mục sau đây:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do phần đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL tạm thời không chịu thuế	136.495.726.353	15.769.411.506
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do phần đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành tạm thời không chịu thuế	<u>2.557.094.720</u>	<u>(2.754.338.813)</u>
Tổng cộng	<u>139.052.821.073</u>	<u>13.015.072.693</u>

25. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải trả Nhà đầu tư (*)	3.875.300.452.021	377.740.519.393
Phải trả khác	<u>3.185.810.207</u>	<u>791.012.104</u>
Tổng cộng	<u>3.878.486.262.228</u>	<u>378.531.531.497</u>

(*) Phải trả các khoản tiền của Nhà đầu tư mà Công ty nhận quản lý.

26. VỐN CHỦ SỞ HỮU

26.1 Lợi nhuận chưa phân phối

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Lợi nhuận đã thực hiện	2.819.234.868.098	1.258.687.830.944
Lợi nhuận chưa thực hiện	<u>519.093.971.394</u>	<u>180.520.950.350</u>
Tổng cộng	<u>3.338.328.839.492</u>	<u>1.439.208.781.294</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

26.2 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Ngày 01 tháng 01 năm 2021	2.204.301.690.000	121.220.121.529	(201.374.234.002)	135.547.672.320	106.245.945.317	1.439.208.781.294	3.805.149.976.458
Phát hành cổ phiếu tăng vốn trong năm	2.145.145.180.000	967.781.363.000	-	-	-	-	3.112.926.543.000
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-	2.178.057.987.064	2.178.057.987.064
Trả cổ tức	-	-	-	-	-	(107.257.259.000)	(107.257.259.000)
Giao dịch cổ phiếu quỹ	-	414.602.470.658	201.239.803.392	-	-	-	615.842.274.050
Trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	-	-	-	85.241.904.382	-	(85.241.904.382)	-
Trích quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	-	-	-	-	85.241.904.382	(85.241.904.382)	-
Điều chỉnh khác	-	-	-	-	-	(1.196.861.102)	(1.196.861.102)
Ngày 31 tháng 12 năm 2021	4.349.446.870.000	1.503.603.955.187	(134.430.610)	220.789.576.702	191.487.849.699	3.338.328.839.492	9.603.522.660.470

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

26.3 Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối kỳ trước (tại 1/1/2021 và 1/1/2020)	1.258.687.830.944	918.246.569.549
2. Lỗ chưa thực hiện cuối năm (tại 31/12/2021 và 31/12/2020)	-	-
3. Lợi nhuận đã thực hiện trong năm	1.704.838.087.633	512.704.489.027
4. Cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn tính đến cuối năm((4)=(1)+(2)+(3))	2.963.525.918.577	1.430.951.058.576
5. Số trích từ lợi nhuận	(170.483.808.764)	(68.002.779.132)
Quỹ dự trữ vốn và điều lệ	(85.241.904.382)	(25.635.224.451)
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	(85.241.904.382)	(25.635.224.451)
Trích quỹ từ thiện, quỹ phúc lợi và khen thưởng	-	(16.732.330.230)
6. Số lãi phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn trong năm theo Nghị quyết ĐHĐCĐ	(107.257.259.000)	(104.260.448.500)
7. Thuế phải nộp tính trên thu nhập phân phối cho Nhà đầu tư sở hữu Cổ phiếu	(2.837.439.550)	(1.891.693.975)
8. Tổng thu nhập phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn	(104.419.819.450)	(102.368.754.525)

26.4 Cổ phiếu

	Đơn vị tính: cổ phiếu	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	434.944.687	220.430.169
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	434.944.687	220.430.169
- Cổ phiếu phổ thông	434.944.687	220.430.169
Số lượng cổ phiếu quỹ	(1.905)	(11.909.403)
Cổ phiếu quỹ do Công ty nắm giữ	(1.905)	(11.909.403)
- Cổ phiếu phổ thông	(1.905)	(11.909.403)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	434.942.782	208.520.766
- Cổ phiếu phổ thông	434.942.782	208.520.766

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

27.1 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	302.553.820.000	161.599.198.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	132.160.550.000	139.160.550.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	16.106.700.000	91.225.964.000
Tổng cộng	<u>450.821.070.000</u>	<u>391.985.712.000</u>

27.2 Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	31.439.930.000	174.310.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	26.000.000.000	-
Tổng cộng	<u>57.439.930.000</u>	<u>174.310.000</u>

27.3 Tài sản tài chính chờ về của CTCK

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Cổ phiếu	13.348.033.000	10.282.980.200
Trái phiếu	1.025.491.500.000	-
Tổng cộng	<u>1.038.839.533.000</u>	<u>10.282.980.200</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG
 (tiếp theo)

27.4 Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chứng chỉ quỹ	136.000.000.000	94.457.800.000
Cổ phiếu	25.088.025.000	86.769.500.000
Trái phiếu	4.299.756.742.255	580.980.100.000
Tổng cộng	<u>4.460.844.767.255</u>	<u>762.207.400.000</u>

27.5 Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Cổ phiếu	4.947.725.151.100	2.239.432.423.600
Tổng cộng	<u>4.947.725.151.100</u>	<u>2.239.432.423.600</u>

27.6 Tiền gửi của Nhà đầu tư

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	4.950.918.108.729	2.933.529.867.200
- Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	4.447.224.780.171	2.774.668.631.495
- Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	503.693.328.558	158.861.235.705
Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	4.908.172.436.100	2.201.299.041.600
Tổng cộng	<u>9.859.090.544.829</u>	<u>5.134.828.908.800</u>

27.7 Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành	66.503.469.000	779.210.000
Tổng cộng	<u>66.503.469.000</u>	<u>779.210.000</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

27.8 Phải trả Nhà đầu tư của CTCK

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải trả Nhà đầu tư – Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	9.861.530.715.872	5.133.715.709.521
- Nhà đầu tư trong nước	9.357.837.387.314	4.974.854.473.816
- Nhà đầu tư nước ngoài	503.693.328.558	158.861.235.705
Tổng cộng	<u>9.861.530.715.872</u>	<u>5.133.715.709.521</u>

27.9 Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	66.503.469.000	779.210.000
Tổng cộng	<u>66.503.469.000</u>	<u>779.210.000</u>

27.10 Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	1.544.504.307	1.197.597.035
Tổng cộng	<u>1.544.504.307</u>	<u>1.197.597.035</u>

27.11 Phải trả của Nhà đầu tư cho CTCK

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải trả phí lưu ký chứng khoán	770.385.824	446.735.721
Phải trả khác	591.600.000	666.600.000
Tổng cộng	<u>1.361.985.824</u>	<u>1.113.335.721</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

27.12 Phải trả vay CTCK của Nhà đầu tư

	Đơn vị tính: VND	
	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải trả nghiệp vụ margin	14.547.281.172.606	4.345.873.720.019
Phải trả gốc margin (Thuyết minh số 7.3)	14.418.161.051.359	4.304.069.699.912
- Nhà đầu tư trong nước	14.418.161.051.359	4.304.069.699.912
- Nhà đầu tư nước ngoài	-	-
Phải trả lãi margin	129.120.121.247	41.804.020.107
- Nhà đầu tư trong nước	129.120.121.247	41.804.020.107
- Nhà đầu tư nước ngoài	-	-
Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán (Thuyết minh số 7.3)	1.055.383.755.823	401.884.081.544
- Nhà đầu tư trong nước	1.055.383.755.823	401.884.081.544
- Nhà đầu tư nước ngoài	-	-
Tổng cộng	<u>15.602.664.928.429</u>	<u>4.747.757.801.563</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

28.1 Lãi/(Lỗ) bán các tài sản tài chính FVTPL

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán đơn vị	Giá bán bình quân VND/đơn vị	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND	Lãi bán chứng khoán năm nay VND	Lãi bán chứng khoán năm trước VND
I	LÃI BÁN						
1	Cổ phiếu và CCQ niêm yết	52.335.049	47.216	2.471.055.956.735	2.064.581.715.187	406.474.241.548	55.496.356.410
2	Cổ phiếu và CCQ chưa niêm yết	8.650.500	10.651	92.135.340.000	81.250.882.580	10.884.457.420	83.167.247.229
3	Trái phiếu niêm yết	154.029.004	107.689	16.587.200.955.677	16.542.315.086.741	44.885.868.936	54.017.960.000
4	Trái phiếu và chứng khoán chưa niêm yết	463.546.041	297.720	138.007.042.345.845	137.612.998.527.168	394.043.818.677	329.455.772.060
5	Hợp đồng tương lai chỉ số					92.251.810.000	46.794.459.239
6	Chứng quyền phát hành niêm yết	77.313.700	1.850	142.998.972.725	107.705.316.950	35.293.655.775	16.825.342.766
	Tổng cộng	755.874.294		157.300.433.570.982	156.408.851.528.626	983.833.852.356	585.757.137.704

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

28.1 Lãi/(Lỗ) bán các tài sản tài chính FVTPL (tiếp theo)

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán đơn vị	Giá bán bình quân VND/đơn vị	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND	Lỗ bán chứng khoán năm nay VND	Lỗ bán chứng khoán năm trước VND
II	LỖ BÁN						
1	Cổ phiếu và CCQ niêm yết	23.098.163	49.215	1.136.775.356.144	1.243.587.618.306	106.812.262.162	113.092.129.039
2	Cổ phiếu và CCQ chưa niêm yết	435.226	38.713	16.848.960.000	19.989.649.761	3.140.689.761	22.597.363.462
3	Trái phiếu niêm yết	67.747.300	106.464	7.212.615.020.978	7.223.418.176.200	10.803.155.222	7.648.960.000
4	Trái phiếu và chứng khoán chưa niêm yết	166.785.924	132.838	22.155.529.969.900	22.471.570.205.416	316.040.235.516	152.545.791.427
5	Hợp đồng tương lai chỉ số					71.372.540.000	36.739.353.000
6	Chứng quyền phát hành niêm yết	73.418.750	3.477	255.282.525.404	425.532.618.390	170.250.092.986	19.845.901.152
	Tổng cộng	331.485.363		30.777.051.832.426	31.384.098.268.073	678.418.975.647	352.469.498.080

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

28.2 Chênh lệch về đánh giá lại các tài sản tài chính

Đơn vị tính: VND

STT	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo sổ kế toán	Giá trị thị trường	Số dư chênh lệch đánh giá lại tại cuối năm	Số dư chênh lệch đánh giá lại tại đầu năm	Chênh lệch thuần điều chỉnh sổ kế toán trong năm
I	FVTPL					
1	Cổ phiếu và CCQ niêm yết	922.738.477.691	1.547.923.286.238	625.184.808.547	72.470.913.733	552.713.894.814
2	Cổ phiếu niêm yết cho hoạt động phòng ngừa rủi ro của chứng quyền	117.102.777.371	124.213.121.792	7.110.344.421	20.744.299.489	(13.633.955.068)
3	Cổ phiếu và CCQ chưa niêm yết	298.965.995.501	349.149.474.303	50.183.478.806	(14.368.155.688)	64.551.634.494
4	Trái phiếu niêm yết	1.150.406.108.799	1.150.406.108.799	-	-	-
5	Trái phiếu chưa niêm yết	3.274.265.242.255	3.274.265.242.255	-	-	-
6	Chứng chỉ tiền gửi	5.829.340.315.474	5.829.340.315.474	-	-	-
	Tổng cộng	11.592.818.917.091	12.275.297.548.861	682.478.631.774	78.847.057.534	603.631.574.240

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

28.3 Chênh lệch về đánh giá lại phải trả chứng quyền

Đơn vị tính: VND

STT	Danh mục các loại chứng quyền công ty phát hành	Giá trị phát hành theo sổ kế toán	Giá trị thị trường	Số dư chênh lệch đánh giá lại tại cuối năm	Số dư chênh lệch đánh giá lại tại đầu năm	Chênh lệch thuần điều chỉnh sổ kế toán trong năm
I	Loại Chứng quyền					
1	CHPG2115	6.356.849.500	1.400.000.000	4.956.849.500	-	4.956.849.500
2	CVHM2112	6.892.414.800	4.800.000.000	2.092.414.800	-	2.092.414.800
3	CFPT2107	2.538.667.800	1.267.264.000	1.271.403.800	-	1.271.403.800
4	CMSN2109	2.270.910.200	2.499.260.000	(228.349.800)	-	(228.349.800)
5	CTCB2110	3.173.891.300	1.657.530.000	1.516.361.300	-	1.516.361.300
6	CMBB2106	1.901.306.500	479.984.000	1.421.322.500	-	1.421.322.500
7	CVRE2111	2.011.918.800	1.346.625.000	665.293.800	-	665.293.800
8	CPNJ2108	1.656.671.700	961.584.000	695.087.700	-	695.087.700
9	CVPB2109	2.078.689.000	836.052.000	1.242.637.000	-	1.242.637.000
10	CSTB2111	2.196.164.100	3.242.195.000	(1.046.030.900)	-	(1.046.030.900)
11	CMWG2110	921.363.900	722.880.000	198.483.900	-	198.483.900
12	CTCB2009	-	-	-	(6.441.063.750)	6.441.063.750
13	CHPG2020	-	-	-	(5.786.679.000)	5.786.679.000
14	CFPT2010	-	-	-	(550.423.930)	550.423.930
15	CMBB2008	-	-	-	(450.459.340)	450.459.340
16	CVNM2012	-	-	-	(201.997.980)	201.997.980
17	CSTB2011	-	-	-	(157.827.840)	157.827.840
18	CMSN2010	-	-	-	(115.956.420)	115.956.420
19	CMWG2013	-	-	-	(36.249.600)	36.249.600
20	CVPB2010	-	-	-	(31.036.200)	31.036.200
	Tổng cộng	31.998.847.600	19.213.374.000	12.785.473.600	(13.771.694.060)	26.557.167.660

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

28.4 Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL, HTM, AFS, các khoản cho vay và phải thu

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Từ tài sản tài chính FVTPL	202.376.252.305	58.791.589.163
Từ tài sản tài chính HTM	426.630.068.514	380.803.214.384
Từ các khoản cho vay và phải thu	1.167.152.851.770	360.958.798.848
Từ tài sản tài chính AFS	55.197.015.320	53.534.930.067
Tổng cộng	<u>1.851.356.187.909</u>	<u>854.088.532.462</u>

29. CHI PHÍ DỰ PHÒNG TÀI SẢN TÀI CHÍNH, XỬ LÝ TỖN THẤT CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÓ ĐÒI, LỖ SUY GIẢM TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ CHI PHÍ ĐI VAY CỦA CÁC KHOẢN CHO VAY

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay	68.803.420.421	19.851.044.505
Hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính sẵn sàng để bán	-	(1.641.491.357)
Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu khó đòi	594.175.000	419.282.000
Tổng cộng	<u>69.397.595.421</u>	<u>18.628.835.148</u>

30. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước (Trình bày lại)</i>
Chi phí hoạt động tự doanh	26.146.956.177	13.506.286.851
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán (chi phí giao dịch phải trả cho Sở, chi phí lương, chi phí theo lương, chi phí khác)	890.023.647.172	304.583.778.078
Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	27.351.780.706	6.804.150.046
Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	3.330.936.251	4.749.813.341
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	18.517.082.913	8.263.921.687
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	13.964.019.238	13.689.768.278
Chi phí dịch vụ khác	168.683.195.478	13.039.808.032
Tổng cộng	<u>1.148.017.617.935</u>	<u>364.637.526.313</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ (tiếp theo)

TỔNG HỢP CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG THEO KHOẢN MỤC CHI PHÍ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước (Trình bày lại)</i>
Chi phí môi giới chứng khoán	708.008.623.453	204.326.075.517
Chi phí hoạt động lưu ký	18.104.922.985	8.209.592.586
Lương và các khoản phúc lợi	215.673.187.649	121.315.123.565
Chi phí văn phòng phẩm	590.614.882	426.050.291
Chi phí công cụ, dụng cụ	1.345.726.108	1.605.660.100
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.300.513.009	106.185.878
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.906.082.738	13.582.040.653
Chi phí khác	189.087.947.111	15.066.797.723
Tổng cộng	<u>1.148.017.617.935</u>	<u>364.637.526.313</u>

31. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước (Trình bày lại)</i>
Lương và các khoản phúc lợi	152.489.178.087	92.896.840.738
Chi phí thuê văn phòng	37.326.593.886	56.274.198.490
Chi phí văn phòng phẩm	1.433.802.868	910.738.950
Chi phí công cụ, dụng cụ	3.670.474.998	3.083.926.747
Chi phí khấu hao TSCĐ	19.635.880.072	19.840.943.778
Chi phí dịch vụ mua ngoài	64.971.486.924	30.054.458.610
Chi phí khác	19.457.450.115	17.815.154.891
Tổng cộng	<u>298.984.866.950</u>	<u>220.876.262.204</u>

32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (TNDN)

32.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm tài chính hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm tài chính. Công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với mức thuế suất 20% trên tổng lợi nhuận chịu thuế theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC có hiệu lực ngày 02 tháng 08 năm 2014.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (TNDN) (tiếp theo)

32.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành (tiếp theo)

Bảng ước tính mức thuế TNDN hiện hành của Công ty được trình bày dưới đây:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lợi nhuận thuần trước thuế	2.734.168.518.678	853.191.275.422
Các điều chỉnh (giảm)/tăng lợi nhuận kế toán	(583.804.602.509)	(69.567.433.048)
Các khoản điều chỉnh tăng	478.172.106.968	37.551.934.812
- Chênh lệch tăng do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành	94.071.499.460	17.018.610.820
- Chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL	314.880.204.980	-
- Chi phí dự phòng các khoản cho vay	68.803.420.421	20.270.326.505
- Chi phí không được trừ thuế	416.982.107	262.997.487
Các khoản điều chỉnh giảm	(1.061.976.709.477)	(107.119.367.860)
- Thu nhập từ hoạt động không thuộc diện nộp thuế TNDN - Cổ tức	(22.836.263.137)	(34.402.515.659)
- Chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL	(918.511.779.220)	(72.716.852.201)
- Chênh lệch giảm do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành	(120.628.667.120)	-
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	2.150.363.916.169	783.623.842.374
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN phải trả ước tính năm hiện hành	430.072.783.234	156.724.768.475
Thuế TNDN phải trả đầu năm	59.666.394.152	41.625.493.390
Điều chỉnh do truy thu thuế	1.196.861.103	138.858.641
Thuế TNDN đã trả trong năm	(372.302.337.469)	(138.822.726.354)
Thuế TNDN phải trả cuối năm	118.633.701.020	59.666.394.152

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (TNDN) (tiếp theo)

32.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hoãn lại

Biến động của thuế TNDN hoãn lại trong năm như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Thuế TNDN hoãn lại phải trả		
Số dư đầu năm	13.015.072.693	1.875.424.417
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do phần đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL	120.726.314.848	14.543.370.440
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do phần đánh giá lại chứng quyền đang lưu hành	5.311.433.532	(3.403.722.164)
Số dư cuối năm	<u>139.052.821.073</u>	<u>13.015.072.693</u>

Công ty đã ghi nhận chi phí thuế TNDN hoãn lại vào báo cáo kết quả hoạt động riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020 như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do phần đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL	120.726.314.848	14.543.370.440
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do phần đánh giá lại chứng quyền đang lưu hành	5.311.433.532	(3.403.722.164)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	<u>126.037.748.380</u>	<u>11.139.648.276</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

33.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan có giao dịch trọng yếu với Công ty và mối quan hệ giữa Công ty với các bên liên quan như sau:

<u>Danh sách bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát Công ty Cổ phần Ong Trung ương	Có ảnh hưởng đáng kể
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư I.P.A	Giám đốc Tài chính của Công ty đồng thời là Chủ tịch HĐQT của bên liên quan Thành viên HĐQT Công ty đồng thời là Chủ tịch HĐQT bên liên quan Chủ tịch HĐQT Công ty đồng thời là Thành viên HĐQT bên liên quan
Công ty Cổ phần Năng lượng Bắc Hà	Giám đốc Tài chính của Công ty đồng thời là Tổng Giám đốc bên liên quan Thành viên HĐQT công ty đồng thời là Chủ tịch HĐQT bên liên quan
Công ty TNHH Bất động sản ANVIE	Thành viên HĐQT công ty đồng thời là Chủ tịch HĐQT bên liên quan
Công ty Cổ phần Thực phẩm HOMEFOOD	Chủ tịch HĐQT Công ty đồng thời là Chủ tịch HĐQT bên liên quan
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu Điện	Phó Chủ tịch thường trực Công ty đồng thời là Thành viên HĐQT bên liên quan
Công ty TNHH Một thành viên Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán I.P.A	Công ty con
Công ty TNHH IVND Bà Phạm Minh Hương	Công ty con Chủ tịch HĐQT kiêm Giám đốc Điều hành vận hành
Ông Vũ Hiền	Thành viên HĐQT Công ty

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

33.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan (tiếp theo)

Số dư và các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày như sau:

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	Giao dịch	Phải thu/(Phải trả)		Doanh thu/(Chi phí)
		Số cuối năm	Số đầu năm	
Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán I.P.A	Góp vốn đầu tư	100.000.000.000	100.000.000.000	-
	Tài khoản giao dịch chứng khoán	(25.721.905)	(6.815.615.143)	-
	Phải thu phí đại lý	149.348.654	-	-
	Phải trả phí quản lý danh mục	(649.248.331)	-	-
	Doanh thu dịch vụ chứng khoán khác	-	-	1.802.946.568
	Chi phí quản lý danh mục	-	-	(4.659.182.166)
	Trả lãi không kỳ hạn	-	-	(7.526.586)
Công ty Cổ phần Tập đoàn đầu tư I.P.A	Tài khoản giao dịch chứng khoán	(3.892.855.171)	(1.466.195.705)	-
	Phải trả khác	(1.112.602.741)	-	-
	Doanh thu dịch vụ chứng khoán khác	-	-	2.004.366.066
	Chi phí thuê văn phòng	-	-	(9.748.919.638)
	Chi phí khác	-	-	(21.399.649.826)
	Trả lãi tiền gửi	-	-	(3.230.180.332)
Tổng Công ty Bảo hiểm Bưu điện (PTI)	Tài khoản giao dịch chứng khoán	(30.112.346.471)	(172.919.119)	-
	Doanh thu phí	-	-	342.572.630
	Trả lãi không kỳ hạn	-	-	(2.687.183)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

33.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan (tiếp theo)

Số dư và các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày như sau: (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

<i>Bên liên quan</i>	<i>Giao dịch</i>	<i>Phải thu/(Phải trả)</i>		<i>Doanh thu/(Chi phí)</i>
		<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	
Công ty Cổ phần Năng lượng Bắc Hà	Tài khoản giao dịch chứng khoán	(44.426.046)	(7.610.091.909)	-
	Trả lãi tiền gửi	-	-	(26.824.091)
Công ty TNHH Bất động sản ANVIE	Tài khoản giao dịch chứng khoán	(89.874.316)	(89.638.964)	-
	Trả lãi tiền gửi	-	-	(98.602)
	Trả tiền thuê nhà	-	-	(884.400.000)
Công ty Cổ phần Thực phẩm HOMEFOOD	Tài khoản giao dịch chứng khoán	(527.967)	(527.394)	-
	Các khoản phải trả khác	(178.614.584)	(2.500.000.000)	-
	Trả lãi không kỳ hạn	-	-	(573)
	Chi phí hoạt động	-	-	(3.337.494.151)
Công ty TNHH IVND	Tài khoản giao dịch chứng khoán	(5.699.530)	(7.192.465)	-
	Trả lãi không kỳ hạn	-	-	(7.065)
	Dịch vụ phần mềm	-	-	(7.920.000.000)
Công ty Cổ phần Ong Trung ương	Tài khoản giao dịch chứng khoán	(14.241.426)	(2.820.254)	-
	Đặt cọc mua bất động sản	80.000.000.000	80.000.000.000	-
	Đặt cọc khác	27.000.000	27.000.000	-
	Tiền gửi Hỗ trợ lãi suất	(1.500.000.000)	-	-
	Trả lãi tiền gửi	-	-	(92.481.508)
	Chi phí khác	-	-	(144.000.000)
Bà Phạm Minh Hương	Sở hữu cổ phiếu (mệnh giá)	128.289.180.000	64.144.590.000	-
	Tài khoản giao dịch chứng khoán	(381.148.838)	(358.486.328)	-
	Doanh thu phí	-	-	29.661.689
	Trả cổ tức	-	-	(3.046.868.025)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

33.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan (tiếp theo)

Số dư và các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày như sau: (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

<i>Bên liên quan</i>	<i>Giao dịch</i>	<i>Phải thu/(Phải trả)</i>		<i>Doanh thu/(Chi phí)</i>
		<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>	
Ông Vũ Hiền	Sở hữu cổ phiếu (mệnh giá)	1.800.000	1.800.000	-
	Tài khoản giao dịch chứng khoán	(67.061.280)	(4.057.825.519)	-
	Doanh thu phí	-	-	39.620.714
	Trả lãi không kỳ hạn	-	-	(16.883.129)
	Trả cổ tức	-	-	(85.500)

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

Đơn vị tính: VND

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lương và thưởng	13.020.133.000	8.321.065.217

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

33.2 Thông tin báo cáo bộ phận

Thông tin báo cáo các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Đơn vị tính: VND

	Môi giới và dịch vụ khách hàng	Tự doanh	Kinh doanh nguồn vốn	Khác	Tổng cộng
Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021					
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh chứng khoán	2.782.712.057.224	2.280.547.566.321	426.630.068.514	298.753.848.973	5.788.643.541.032
2. Các chi phí trực tiếp	1.173.741.962.920	1.293.686.395.419	32.858.471.059	254.856.632.108	2.755.143.461.506
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế phân bổ	1.608.970.094.304	986.861.170.902	393.771.597.455	43.897.216.865	3.033.500.079.526
3. Khấu hao và các chi phí không phân bổ	143.727.764.249	117.790.844.411	22.035.548.288	15.430.710.002	298.984.866.950
4. Lỗ từ kết quả hoạt động khác	-	-	-	346.693.898	346.693.898
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế	1.465.242.330.055	869.070.326.491	371.736.049.167	28.119.812.965	2.734.168.518.678
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2021					
1. Tài sản phân bổ	15.473.544.807.182	12.529.617.873.413	8.304.100.442.716	-	36.307.263.123.311
2. Tài sản không phân bổ	-	-	-	542.642.158.047	542.642.158.047
Tổng tài sản	15.473.544.807.182	12.529.617.873.413	8.304.100.442.716	542.642.158.047	36.849.905.281.358
1. Nợ phải trả bộ phận	-	1.110.406.844.383	25.675.729.636.929	-	26.786.136.481.312
2. Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	460.246.139.576	460.246.139.576
Tổng nợ phải trả	-	1.110.406.844.383	25.675.729.636.929	460.246.139.576	27.246.382.620.888

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

33.2 Thông tin báo cáo bộ phận (tiếp theo)

Thông tin báo cáo các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	Môi giới và dịch vụ khách hàng	Tự doanh	Kinh doanh nguồn vốn	Khác	Tổng cộng
Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020					
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh chứng khoán	839.588.966.879	814.609.831.803	380.803.214.384	80.916.979.083	2.115.918.992.149
2. Các chi phí trực tiếp	470.754.712.767	442.031.283.023	66.919.061.563	60.767.111.062	1.040.472.168.415
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế phân bổ	368.834.254.112	372.578.548.780	313.884.152.821	20.149.868.021	1.075.446.823.734
3. Khấu hao và các chi phí không phân bổ	87.642.898.183	85.035.379.649	39.751.233.833	8.446.750.539	220.876.262.204
4. Lỗ từ kết quả hoạt động khác	-	-	-	1.379.286.108	1.379.286.108
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế	281.191.355.929	287.543.169.131	274.132.918.988	10.323.831.374	853.191.275.422
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2020					
1. Tài sản phân bổ	4.705.953.781.456	4.106.858.414.147	5.758.110.064.198	-	14.570.922.259.801
2. Tài sản không phân bổ	-	-	-	388.067.710.167	388.067.710.167
Tổng tài sản	4.705.953.781.456	4.106.858.414.147	5.758.110.064.198	388.067.710.167	14.958.989.969.968
1. Nợ phải trả bộ phận	-	413.365.510.220	10.586.686.675.480	-	11.000.052.185.700
2. Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	153.787.807.810	153.787.807.810
Tổng nợ phải trả	-	413.365.510.220	10.586.686.675.480	153.787.807.810	11.153.839.993.510

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

33.3 Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>
Dưới 1 năm	8.855.578.939	-
Trên 1 - 5 năm	43.328.570.490	77.510.860.505
Tổng cộng	52.184.149.429	77.510.860.505

33.4 Cam kết theo hợp đồng giao dịch ký quỹ

Công ty đã ký kết hợp đồng giao dịch ký quỹ với các Nhà đầu tư, trong đó Công ty sẽ cung cấp tiền cho Nhà đầu tư để mua chứng khoán.

33.5 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản cho vay, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, chứng quyền có bảo đảm và các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

33.5 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty. Nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các mức lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất của Công ty tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính biến động do thay đổi tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Công ty (khi doanh thu và chi phí được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền hạch toán của Công ty) và các khoản đầu tư vào các công ty con ở nước ngoài.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch mua và bán hàng hóa trong tương lai bằng ngoại tệ.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Đầu tư của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Sự tăng (hoặc giảm) 10% của chỉ số chứng khoán có thể làm tăng (hoặc giảm) một tỷ lệ tương ứng trên doanh thu từ hoạt động đầu tư của Công ty, tùy thuộc vào mức độ trọng yếu và kéo dài của sự suy giảm, và tùy thuộc vào trạng thái nắm giữ của danh mục đối với những cổ phiếu có ảnh hưởng đáng kể tới chỉ số của thị trường.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

33.5 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng. Chất lượng tín dụng của khách hàng được đánh giá dựa trên đánh giá của Ban Tổng Giám đốc.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản cho vay, phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng thường xuyên. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng và vận hành một bộ phận kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận Nguồn vốn của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong báo cáo tình hình tài chính riêng tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong *Thuyết minh số 5, Thuyết minh số 7.2 và Thuyết minh số 11*. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến quy trình cho vay ký quỹ và ứng trước tiền bán chứng khoán cho khách hàng. Công ty chỉ thực hiện cho vay ký quỹ với các chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ theo Quy chế cho vay ký quỹ và được chấm điểm chọn lọc theo nguyên tắc đánh giá chất lượng cổ phiếu của Công ty. Hạn mức tín dụng được kiểm soát trên cơ sở giá trị tài sản bảo đảm, tín nhiệm giao dịch của khách hàng, và các chỉ tiêu về hạn mức kiểm soát.

Một số các khoản cho vay dưới đây được coi là quá hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 (không bao gồm các hợp đồng đã được gia hạn và thanh lý trước ngày ký báo cáo này). Ngoại trừ các tài sản tài chính mà Công ty đã lập dự phòng như trong *Thuyết minh số 8 và Thuyết minh số 9*, Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng các tài sản tài chính còn lại đều không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều có tính thanh khoản tốt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

33.5 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	Tổng cộng	Số dư đã dự phòng	Không quá hạn và không bị suy giảm	Quá hạn nhưng không bị suy giảm			
				< 90 ngày	91 - 180 ngày	> 180 ngày	> 210 ngày
Số đầu năm	4.705.953.781.456	29.032.355.158	4.631.317.312.249	25.878.486.909	816.481.370	230.968.468	18.678.177.302
Số cuối năm	15.473.544.807.182	9.380.663.142	15.326.509.449.074	126.759.007.567	3.248.561.703	128.949.340	7.518.176.356

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Công ty có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những công nợ này đến hạn, chủ yếu do các tài sản và nợ phải trả có các thời điểm đáo hạn lệch nhau. Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính riêng đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành. Đối với các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ và tài sản tài chính sẵn sàng để bán, thời gian đáo hạn được xác định dựa trên tính thanh khoản (khả năng mua đi bán lại trong thời gian ngắn) của tài sản trên thị trường.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

33.5 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các tài sản và các khoản nợ phải trả của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

Ngày 31 tháng 12 năm 2021	<i>Đơn vị tính: VND</i>					
	<i>Quá hạn</i>	<i>Không kỳ hạn</i>	<i>Đến 01 năm</i>	<i>Từ 01 - 05 năm</i>	<i>Trên 05 năm</i>	<i>Tổng cộng</i>
TÀI SẢN						
Tiền và các khoản tương đương tiền	-	2.086.900.442.716	605.200.000.000	-	-	2.692.100.442.716
Tài sản tài chính	137.654.694.966	13.330.681.304.684	19.592.506.356.393	300.000.000.000	170.520.280.000	33.531.362.636.043
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	-	12.275.297.548.861	-	-	-	12.275.297.548.861
Giữ đến ngày đáo hạn	-	-	5.312.000.000.000	300.000.000.000	-	5.612.000.000.000
Các khoản cho vay (*)	137.654.694.966	1.055.383.755.823	14.280.506.356.393	-	-	15.473.544.807.182
Sẵn sàng để bán	-	-	-	-	-	-
Góp vốn đầu tư dài hạn	-	-	-	-	170.520.280.000	170.520.280.000
Tài sản khác	5.616.671.429	590.772.357.182	80.931.517.160	4.907.991.141	47.046.887.714	729.275.424.626
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược	-	-	80.931.517.160	4.907.991.141	-	85.839.508.301
Phải thu khác (*)	5.616.671.429	546.121.511.488	-	-	-	551.738.182.917
Tài sản khác	-	44.650.845.694	-	-	-	44.650.845.694
Tài sản cố định (bao gồm chi phí xây dựng cơ bản dở dang)	-	-	-	-	47.046.887.714	47.046.887.714
Tổng cộng	143.271.366.395	16.008.354.104.582	20.278.637.873.553	304.907.991.141	217.567.167.714	36.952.738.503.385

(*) Không bao gồm dự phòng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

33.5 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Quá hạn	Không kỳ hạn	Đến 01 năm	Từ 01 - 05 năm	Trên 05 năm	Tổng cộng
NỢ PHẢI TRẢ						
Vay và nợ ngắn hạn	-	-	20.448.678.287.066	-	-	20.448.678.287.066
Trái phiếu phát hành	-	-	500.000.000.000	750.000.000.000	-	1.250.000.000.000
Phải trả hoạt động kinh doanh chứng khoán	-	1.110.406.844.383	-	-	-	1.110.406.844.383
Chi phí phải trả	-	-	98.565.087.635	-	-	98.565.087.635
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	-	218.704.575.067	-	-	-	218.704.575.067
Phải trả, phải nộp khác	-	75.493.779.412	3.875.300.452.021	-	-	3.950.794.231.433
Tổng cộng	-	1.404.605.198.862	24.922.543.826.722	750.000.000.000	-	27.077.149.025.584
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	143.271.366.395	14.603.748.905.720	(4.643.905.953.169)	(445.092.008.859)	217.567.167.714	9.875.589.477.801

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

33.5 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Tài sản đảm bảo

Công ty cũng sử dụng các tài sản tài chính ngắn hạn và dài hạn để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn của Công ty tại các ngân hàng thương mại. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, tổng số dư các tài sản tài chính được đảm bảo cho các khoản vay là 13.554,2 tỷ đồng.

Công ty có giữ các khoản chứng khoán như tài sản cầm cố của khách hàng cho các khoản cho vay kỳ quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020.

34. DỮ LIỆU TƯƠNG ỨNG

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 4.1, Công ty đã phân loại lại một số dữ liệu tương ứng trên báo cáo kết quả hoạt động năm 2020 cho phù hợp với cách trình bày của năm nay, chi tiết như sau:

Trích từ Báo cáo kết quả hoạt động riêng:

<i>Đơn vị tính: VND</i>				
<i>Mã số</i>	<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Số đầu năm (trước điều chỉnh)</i>	<i>Điều chỉnh</i>	<i>Số đầu năm (sau điều chỉnh)</i>
21	Lỗi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	289.901.673.797	(4.529.160.129)	285.372.513.668
21.3	Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	4.529.160.129	(4.529.160.129)	-
26	Chi phí hoạt động tự doanh	-	13.506.286.851	13.506.286.851
27	Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	194.472.630.819	110.111.147.259	304.583.778.078
28	Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	-	6.804.150.046	6.804.150.046
29	Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	-	4.749.813.341	4.749.813.341
30	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	16.248.541.264	(7.984.619.577)	8.263.921.687
31	Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	-	13.689.768.278	13.689.768.278
32	Chi phí dịch vụ khác	18.698.382.410	(5.658.574.378)	13.039.808.032
40	TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	537.950.063.438	130.688.811.691	668.638.875.129
62	CHI PHÍ QUẢN LÝ	351.565.073.895	(130.688.811.691)	220.876.262.204

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

34. DỮ LIỆU TƯƠNG ỨNG (tiếp theo)

Trích từ thuyết minh số 30 – Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ:

Đơn vị tính: VND

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Số đầu năm (trước điều chỉnh)</i>	<i>Điều chỉnh</i>	<i>Số đầu năm (sau điều chỉnh)</i>
Chi phí hoạt động tự doanh	-	13.506.286.851	13.506.286.851
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán (chi phí giao dịch phải trả cho Sở, chi phí lương, chi phí theo lương, chi phí khác)	194.472.630.819	110.111.147.259	304.583.778.078
Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	-	6.804.150.046	6.804.150.046
Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	-	4.749.813.341	4.749.813.341
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	16.248.541.264	(7.984.619.577)	8.263.921.687
Chi phí các dịch vụ tài chính khác	-	13.689.768.278	13.689.768.278
Chi phí dịch vụ khác	18.698.382.410	(5.658.574.378)	13.039.808.032
Tổng cộng	229.419.554.493	135.217.971.820	364.637.526.313

Theo khoản mục chi phí:

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Số đầu năm (trước điều chỉnh)</i>	<i>Điều chỉnh</i>	<i>Số đầu năm (sau điều chỉnh)</i>
Chi phí môi giới chứng khoán	101.806.843.217	102.519.232.300	204.326.075.517
Chi phí hoạt động lưu ký	16.248.541.264	(8.038.948.678)	8.209.592.586
Lương và các khoản phúc lợi	89.201.450.082	32.113.673.483	121.315.123.565
Chi phí văn phòng phẩm	-	426.050.291	426.050.291
Chi phí công cụ, dụng cụ	-	1.605.660.100	1.605.660.100
Chi phí khấu hao TSCĐ	-	106.185.878	106.185.878
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.723.791.306	(141.750.653)	13.582.040.653
Chi phí khác	8.438.928.624	6.627.869.099	15.066.797.723
Tổng cộng	229.419.554.493	135.217.971.820	364.637.526.313

Trích từ thuyết minh số 31 – Chi phí quản lý doanh nghiệp:

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Số đầu năm (trước điều chỉnh)</i>	<i>Điều chỉnh</i>	<i>Số đầu năm (sau điều chỉnh)</i>
Lương và các khoản phúc lợi	214.574.574.008	(121.677.733.270)	92.896.840.738
Chi phí thuê văn phòng	56.274.198.490	-	56.274.198.490
Chi phí văn phòng phẩm	456.116.301	454.622.649	910.738.950
Chi phí công cụ, dụng cụ	3.898.964.914	(815.038.167)	3.083.926.747
Chi phí khấu hao TSCĐ	20.465.874.487	(624.930.709)	19.840.943.778
Chi phí dịch vụ mua ngoài	55.546.051.695	(25.491.593.085)	30.054.458.610
Chi phí thuế, phí và lệ phí	349.294.000	(349.294.000)	-
Chi phí khác	-	17.815.154.891	17.815.154.891
Tổng cộng	351.565.073.895	(130.688.811.691)	220.876.262.204

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

35. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THỨC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2021 yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty



Ông Tô Minh Đức
Người lập



Bà Trần Thị Hồng Nhung
Kế toán Trưởng



Ông Nguyễn Vũ Long
Quyền Tổng Giám đốc



Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 02 năm 2022